SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

VUDANG.,JSC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

S.G.D: 599-C.T.T.N.H.H
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05/04/2013, Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

(Quyết định đăng ký niêm yết số: 850/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2020)

BẢN CÁO BẠCH VÀ CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ – CN TP. HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-28) 3914 6789 Fax: (84-28) 3914 6969

Website: https://www.psi.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đông Phong, Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 0903.022.222

Website: https://vudang.vn

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Vũ Hoàng Nam; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Điện thoại: 0972 419 615

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05/04/2013, Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Tên cổ phiếu	:	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng
Loại cổ phiếu	:	Cổ phiếu phổ thông
Mã cổ phiếu	:	SVD
Mệnh giá	:	10.000đồng/cổ phiếu
Tổng số lượng niêm yết	:	12.900.000 cổ phiếu
Tổng giá trị niêm yết theo mệnh giá	:	129.000.000.000đồng

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN BCTC:

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Trụ sở chính	: Tầng 12 tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại	: (84-24) 3 7425 888
Fax	: (84-24) 3 7578 666
Website	: www.kiemtoanttp.com

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ	: Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại	: (84-28) 3914 6789
Fax	: (84-28) 3914 6969
Website	: www.psi.vn

MỤC LỤC

MỤC LỤC 2
DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ VÀ BẢNG BIỂU 5
NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 7
I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 7
1. Rủi ro về kinh tế 7
1.1 Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới 7
1.2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam 7
1.3. Lạm phát 9
1.4. Lãi suất 10
1.5. Tỷ giá 11
2. Rủi ro pháp lý 12
3. Rủi ro về biến động giá trên Thị trường chứng khoán 12
4. Rủi ro đặc thù 12
4.1 Rủi ro biến động giá cả nguyên vật liệu đầu vào 12
4.2 Rủi ro cạnh tranh 13
4.3 Rủi ro từ thị trường Trung Quốc 13
4.4 Rủi ro từ việc dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh âm 14
5. Rủi ro khác 15
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 15
1. Tổ chức niêm yết 15
2. Tổ chức tư vấn 15
III. CÁC KHÁI NIỆM 16
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT 18
1. Tóm tắt quá trình hình thành phát triển 18
1.1 Thông tin chung về Công ty 18
1.2 Ngành nghề kinh doanh 18
1.3 Quá trình hình thành và phát triển 20
1.4 Quá trình tăng vốn điều lệ 21
3. Cơ cấu tổ chức của Công ty 28
4. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty 28
5. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông của Công ty 33

5.1 Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty 33
5.2 Cơ cấu cổ đông của Công ty 33
5.3 Cơ cấu cổ đông sáng lập 34
6. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức niêm yết, những công ty mà tổ chức niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức niêm yết 34
7. Hoạt động kinh doanh 34
7.1 Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu của Công ty 34
7.2 Cơ cấu doanh thu 37
7.3 Nguyên vật liệu 42
7.4 Chi phí sản xuất 43
7.5 Trình độ công nghệ 45
7.6 Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới 52
7.7 Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ 52
7.8 Hoạt động Marketing 52
7.9 Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền 53
7.10 Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết 53
8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong giai đoạn 2018 – 2019 58
8.1 Kết quả hoạt động SXKDcủa Công ty 58
8.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo 59
9. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành 61
9.1 Vị thế của Công ty trong ngành 61
9.2 Triển vọng phát triển của ngành 62
9.3 Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới 62
10. Chính sách đối với người lao động 63
10.1 Tình hình lao động 63
10.2 Chính sách đối với người lao động 63
11. Chính sách cổ tức 65
12. Tình hình tài chính của Công ty 65
12.1 Trích khấu hao tài sản cố định 65
12.2 Thanh toán các khoản nợ đến hạn 66
12.3 Các khoản phải nộp theo luật định 66
12.4 Trích lập các quỹ theo luật định 66
12.5 Tổng dư nợ vay 66

12.6 Tình hình công nợ của Công ty 69
12.7 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu 71
13. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng 72
13.1 Hội đồng quản trị 72
13.2 Ban Giám đốc 80
13.3 Ban Kiểm soát 82
13.4 Kế toán trưởng 86
14. Tài sản 87
14.1 Tài sản cố định 87
14.2 Hiện trạng sử dụng đất 88
14.3 Chi phí xây dựng dở dang 89
15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong những năm tiếp theo 89
15.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong những năm tiếp theo 89
15.2 Căn cứ để đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong những năm tiếp theo 90
16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức 93
17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức niêm yết 93
18. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty 94
V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT 94
1. Loại chứng khoán 94
2. Mệnh giá 94
3. Tổng số chứng khoán niêm yết 94
4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức niêm yết 94
5. Phương pháp định giá 95
6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài (theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật chuyên ngành nếu có) 97
7. Các loại thuế có liên quan 98
VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT 100
1. Tổ chức tư vấn 100
2. Tổ chức kiểm toán 100
VII. PHỤ LỤC 101

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ VÀ BẢNG BIỂU

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các năm 2011 – 2019 8
Hình 2: Lạm phát Việt Nam qua các năm 2007 – 2019 9

Sơ đồ 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty 28
Sơ đồ 2: Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty 29
Sơ đồ 3: Quy trình sản xuất sợi OE 45

Bảng 1: Tóm tắt quá trình tăng vốn của Công ty 22
Bảng 2: Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% cổ phần của Công tytại ngày 23/4/2020 33
Bảng 3: Cơ cấu cổ đông Công ty tại ngày 23/4/2020 33
Bảng 4: Cơ cấu sản lượng sản phẩm tiêu thụ 36
Bảng 5: Cơ cấu doanh thuvà lợi nhuận theo lĩnh vực hoạt động của Công ty 37
Bảng 6: Cơ cấu doanh thu và lợi nhuận theo thị trường hoạt động của Công ty 39
Bảng 7: Chi tiết cơ cấu doanh thu theo thị trường 41
Bảng 8: Một số đối tác cung cấp nguyên vật liệu chính cho Công ty 42
Bảng 9: Chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty 43
Bảng 10: Chi phí sản xuất kinh doanh của một số công ty cùng ngành 44
Bảng 11: Danh mục tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2019 của Công ty 48
Bảng 12:Một số hợp đồng lớn đã đang thực hiện 53
Bảng 13: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty 58
Bảng 14: Bảng so sánh các công ty trong ngành 61
Bảng 15: Cơ cấu lao động của Công ty tại ngày 31/12/2019 63
Bảng 16: Mức lương bình quân của người lao động trong Công ty 64
Bảng 17: Chi tiết các khoản phải nộp Nhà nước 66
Bảng 18: Chi tiết các khoản nợ vay của Công ty 67
Bảng 19: Chi tiết các khoản phải thu của Công ty 69
Bảng 20: Chi tiết các khoản phải trả của Công ty 70

Bảng 21: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty 71

Bảng 22: Tình hình tài sản đang sử dụng của Công ty tại thời điểm 30/9/2020 87

Bảng 23: Diện tích đất đai Công ty đang quản lý, sử dụng 88

Bảng 24: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty 89

Bảng 25: Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty 90

Bảng 26: Kế hoạch sản xuất giai đoạn 2020 – 2021 90

Bảng 27: Kế hoạch phân phối trong năm 2020 91

Bảng 28: Danh sách người sở hữu cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng 95

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

Yếu tố vĩ mô của nền kinh tế đóng vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng của doanh nghiệp. Rủi ro về kinh tế được xác định là loại rủi ro hệ thống tạo ra từ yếu tố vĩ mô với các yếu tố cơ bản tác động tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái v.v... Sự biến động của các yếu tố này thường mang tính tác động hệ thống tới đa số các ngành nghề trong nền kinh tế. Phân tích môi trường vĩ mô nền kinh tế nhằm dự phòng mức độ tác động của yếu tố rủi ro đến chiến lược tăng trưởng và đảm bảo sự vận hành của doanh nghiệp.

1.1 Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Năm 2019, tăng trưởng kinh tế toàn cầu chỉ đạt khoảng 2,9%, mức thấp nhất kể từ năm 2008 khi mà các thị trường bị ảnh hưởng nặng nề bởi cuộc khủng hoảng tài chính.

Tăng trưởng đã giảm khoảng 6,3% trong quý IV/2019 so với cùng kỳ năm trước tại Nhật Bản. Tại Đức, sản lượng công nghiệp đã giảm mạnh 3,5% trong tháng 12/2019. Tình hình tại Pháp cũng không sáng sủa khi chứng kiến tăng trưởng âm trong quý IV/2019 và con số sản lượng công nghiệp rất tồi tệ khi giảm tới 2,6%.

Các nền kinh tế lớn khác cũng đang phải đối mặt với những khó khăn riêng. Nước Mỹ, nền kinh tế lớn nhất thế giới, có vẻ như vẫn kiên cường chống đỡ. Tuy nhiên, tăng trưởng GDP thực tế khoảng 2,1% trong quý IV/2019 chưa đủ để tạo nên một "cú hích". Trung Quốc - nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, đã chứng kiến tăng trưởng giảm xuống chỉ còn 6% vào quý IV/2019, mức thấp nhất trong vòng 27 năm qua.

Năm 2020, nền kinh tế thế giới tiếp tục chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch COVID-19. Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, tăng trưởng ở Trung Quốc theo kịch bản cơ sở dự báo sẽ giảm còn 2,3% và theo kịch bản tình huống thấp hơn còn 0,1% năm 2020, so với mức 6,1% năm 2019. Tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển khác ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương theo kịch bản cơ sở dự báo còn 1,3% và theo kịch bản tình huống thấp hơn còn âm 2,8% vào năm 2020, so với mức ước tính 4,7% trong năm 2019. Kiềm chế đại dịch sẽ là điều kiện để hồi phục, nhưng rủi ro căng thẳng tài chính kéo dài vẫn lớn, thậm chí đến sau năm 2020. Dễ tổn thương nhất là các quốc gia phụ thuộc nhiều vào thương mại, du lịch; lại đang có nợ lớn, và phải lệ thuộc vào các dòng tài chính đầy biến động.

1.2 Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành và lĩnh vực của nền kinh tế. Tăng trưởng

kinh tế nói chung sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng xã hội, thúc đẩy sự gia tăng của sản lượng công nghiệp và giúp cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình. Những năm trở lại đây, nền kinh tế Việt Nam luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao và ổn định so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Từ sau khi chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào ngày 11/01/2007, Việt Nam đã tham gia và đàm phán nhiều Hiệp định đa phương và song phương với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới, điển hình là hình thành Cộng đồng Kinh tế Asean (AEC), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực giữa 10 nước ASEAN và 06 nước đối tác (RCEP), các Hiệp định thương mại tự do (FTA)... Những Hiệp định này sẽ là cơ hội để Việt Nam hội nhập và nền kinh tế ngày càng tăng trưởng.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các năm 2011 – 2019

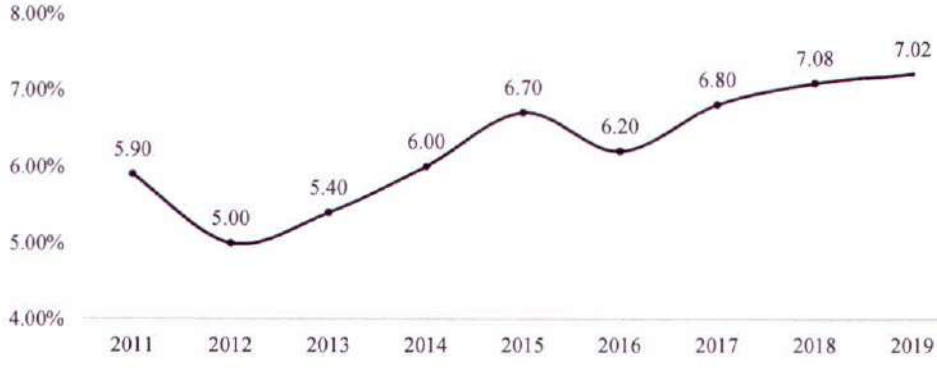

Năm 2019, GDP của Việt Nam đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6 - 6,8% (quý I tăng 6,82%, quý II tăng 6,73%, quý III tăng 7,48%, quý IV tăng 6,97%). Đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01% đóng góp 4,6% vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,9%, đóng góp 50,4%; và khu vực dịch vụ tăng 7,3%, đóng góp 45% vào kết quả chung.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tăng trưởng GDP quý I/2020 chỉ đạt 3,82%, là mức tăng trưởng thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây. Trong mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,08%, đóng góp 0,2% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,15% tương ứng đóng góp 58,4% vào kết quả chung. Không riêng gì Việt Nam, nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới cũng hạ thấp dự báo tăng trưởng kinh tế khi tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, đe dọa chuỗi cung ứng và làm tăng nguy cơ thiếu hụt nguyên liệu sản xuất, sản phẩm tiêu dùng. Tuy nhiên, nếu như trên bình diện quốc gia, bức tranh kinh tế quý đầu tiên của năm 2020 có màu ảm đạm so với nhiều năm qua thì xét ở tầm khu vực và so với nhiều nền kinh tế khác, các chuyên gia khẳng định, kết quả này ở mức khá.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, GDP cả nước tăng trưởng 1,81%, trong đó động lực tăng trưởng chính là công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 4,96%) và các ngành dịch vụ thị trường (bán buôn bán lẻ tăng 4,3%, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,78%). Tính riêng quý II/2020, GDP ước tính tăng 0,36% so với cùng kỳ năm trước,là mức tăng thấp nhất của quý II các năm trong giai đoạn 2011-2020. Nguyên nhân là do quý II/2020 chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của dịch COVID -19 khi Chính phủ chỉ đạo thực hiện mạnh mẽ các giải pháp nhằm giãn cách xã hội; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,72%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,38%; khu vực dịch vụ giảm 1,76%.

Là một Công ty hoạt đông trong lĩnh vực sản xuất sợi, kết quả kinh doanh của Công ty chịu tác động trực tiếp bởi tình hình sản xuất công nghiệp, thương mại trong nước và quốc tế. Do đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế là công cụ quan trọng để Công ty dự báo các chiến lược phát triển cho từng thời kỳ nhất định. Trước bất kỳ thay đổi nào của nền kinh tế thế giới nói chung cũng như Việt nam nói riêng, Ban lãnh đạo luôn tiến hành phân tích, nghiên cứu và đưa ra các hành động cụ thể cho từng giai đoạn phát triển của Công ty. Vì vậy, hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm vừa qua luôn bám sát nhu cầu của thị trường và phù hợp với năng lực tài chính của Công ty.

1.3 Lạm phát

Về chỉ số giá tiêu dùng (CPI), lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, CPI bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong vòng 3 năm qua, đảm bảo mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4% của Chính phủ. Lạm phát cơ bản bình quân tăng 2,01% so với bình quân cùng kỳ năm 2018. Đây là tiền đề quan trọng để thực hiện mục tiêu kiểm soát chỉ số giá tiêu dùng ở mức dưới 4% trong năm 2020.

Hình 2: Lạm phát Việt Nam qua các năm 2007 – 2019

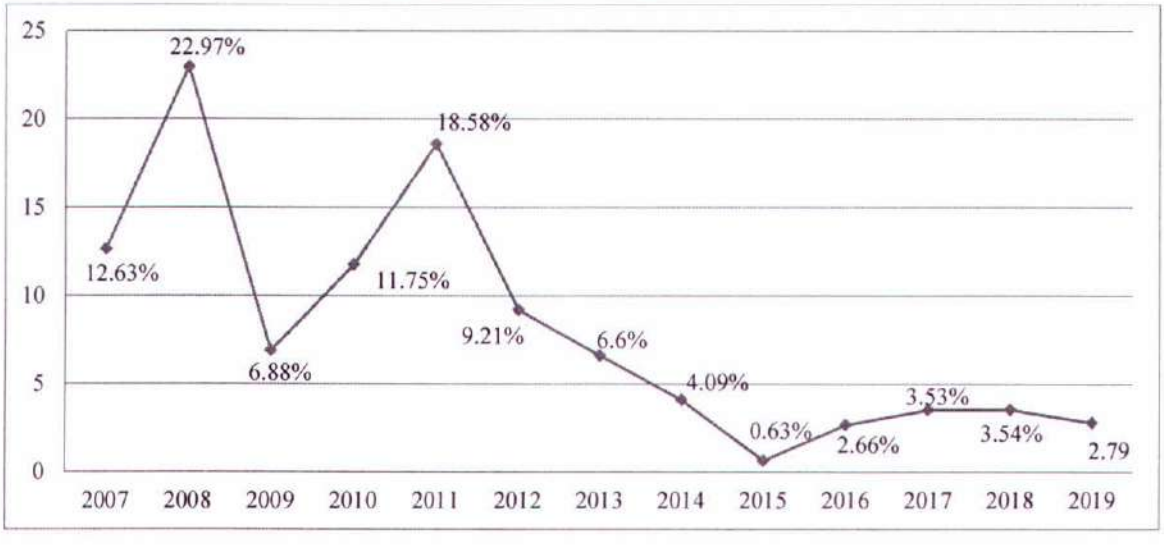

CPI bình quân tháng 3 và bình quân quý I/2020 so với cùng kỳ năm trước đều ở mức cao nhất trong giai đoạn 2016 - 2020, tăng lần lượt 4,87% và 5,56%.Nguyên nhân khiến CPI bình quân quý I/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019 do nhu cầu về nhiều loại mặt hàng trong dịp Tết Nguyên đán như lương thực, thực phẩm tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 làm giá rau trong quý I/2020 tăng 4,14% do rau, quả Trung Quốc không xuất được sang Việt Nam, đồng thời làm giá các mặt hàng thuốc y tế, điện sinh hoạt và nước sinh hoạt tăng cao, lần lượt là 1,43%; 9,89% và 4,75%. Việc CPI bình quân tăng 5,56%, vượt xa ngưỡng 4% mà Quốc hội đã quyết nghị cho mục tiêu kiểm soát lạm phát của năm nay đang đặt ra những thách thức cho việc điều hành, kiểm soát giá cả thị trường, ổn định kinh tế vĩ mô trong năm 2020, nhất là trong bối cảnh dịch COVID-19 vẫn diễn biến rất phức tạp.

Đối với doanh nghiệp kinh doanh sản xuất sợi, chỉ số lạm phát ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua chi phí đầu vào, đặc biệt là chi phí điện nước và nhân công. Để giảm thiểu ảnh hưởng của lạm phát đến hoạt động, Ban lãnh đạo công ty luôn chủ động tăng cường các hoạt động kiểm soát định mức chi phí và quản lý biến động giá cả đầu vào nhằm giảm thiểu tối đa các rủi ro có thể phát sinh do ảnh hưởng của lạm phát.

1.4 Lãi suất

Rủi ro lãi suất xảy ra khi doanh nghiệp sử dụng vốn vay từ ngân hàng dẫn đến chi phí đi vay tăng ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Trong những năm qua, lãi suất trên thị trường biến động không ngừng với nhiều những chính sách được ban hành như thắt chặt chính sách tiền tệ, áp trần lãi suất...đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Mặt bằng lãi suất huy động, cho vay tiếp tục được duy trì ổn định trong năm 2019 và có chiều hướng giảm. Lãi suất huy động VND phổ biến là 0,2 - 0,8%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,3 - 5,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,3 - 7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,6 - 7,5%/năm. Hiện lãi suất huy động USD của các tổ chức tín dụng ở mức 0%/năm. Mặt bằng lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 6 - 9%/năm đối với ngắn hạn; 9,0 - 11%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay USD phổ biến là 3 - 6%/năm.

Trước ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch bệnh, vào ngày 16/03/2020 Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các văn bản đồng loạt giảm lãi suất huy động, lãi suất cho vay nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19. Theo đó, lãi suất tối đa áp dụng với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng giảm từ 0,8%/năm xuống 0,5%/năm; lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng giảm từ 5,0%/năm xuống 4,75%/năm; lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền

gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng tại Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô giảm từ 5,5%/năm xuống 5,25%/năm và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên do ngân hàng tự ấn định. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của ngân hàng đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế giảm từ 6,0%/năm xuống 5,5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô đối với các nhu cầu vốn này giảm từ 7,0%/năm xuống 6,5%/năm.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có số dư vay nợ các tổ chức tín dụng là 163,08 tỷ đồng, trong đó 74,85 tỷ đồng đến từ các khoản vay ngắn hạn và 88,23 tỷ đồng đến từ các khoản vay dài hạn. Có thể thấy nợ vay chiếm khoảng 52,17% trong tổng nguồn vốn của Công ty. Vì vậy, sự biến động của chi phí lãi vay sẽ ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong trường hợp lãi suất tăng thêm 1%, chi phí lãi vay có thể tăng thêm 1,63 tỷ đồng khiến lợi nhuận dự kiến giảm tương đương 1,63 tỷ đồng.

Việc mặt bằng lãi suất đang được điều hành theo hướng ổn định và giảm dần có tác động tích cực tới Công ty theo hướng tiết giảm chi phí tài chính. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo công ty luôn chủ động tìm kiếm các nguồn vay mới với lãi suất hợp lý cũng như theo dõi chặt chẽ biến động của lãi suất để điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch dòng tiền phù hợp, đảm bảo giảm thiểu tối đa các rủi ro về lãi suất. Năm 2019, Công ty đã thực hiện thành công việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nâng vốn điều lệ lên 129 tỷ đồng, giảm bớt phụ thuộc vào các nguồn vốn vay từ ngân hàng

1.5 Tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro xảy ra khi các giao dịch kinh tế được thực hiện bằng ngoại tệ và tỷ giá hối đoái biến động theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp.

Từ đầu năm 2020 cho đến trước Tết Nguyên đán, trong điều kiện nguồn cung ngoại tệ dồi dào và thị trường quốc tế thuận lợi, tỷ giá thị trường khá ổn định, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục mua được lượng lớn ngoại tệ, tăng dự trữ ngoại hối. Sau Tết Nguyên đán, mặc dù thị trường ngoại tệ chịu áp lực nhất định từ các diễn biến liên quan đến dịch COVID-19 nhưng tỷ giá biến động không quá lớn. Tính từ đầu năm đến nay, tỷ giá USD/VND đã tăng khoảng 1,5%, vẫn trong mức biến động dự kiến từ 1-2% cho cả năm 2020 được Ngân hàng Nhà nước đưa ra từ đầu năm.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có dư nợ vay bằng ngoại tệ là 915.330 USD, tương đương 21.150.527.307 đồng. Như vậy nếu tỷ giá tăng thêm 1%, Công ty sẽ phát sinh thêm khoản chi phí chênh lệch tỷ giá khoảng 211 triệu đồng/năm.

Tuy nhiên, cũng theo số liệu tại BCTC kiểm toán năm 2019, doanh thu xuất khẩu chiếm đến hơn 65% tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Công ty có thể chủ động ổn định nguồn ngoại tệ, đảm bảo cân bằng thanh toán. Ngoài ra, để hạn chế ảnh hưởng và rủi ro biến

động tỷ giá đến lợi nhuận, Công ty đã đề ra kế hoạch tăng cường việc xuất khẩu hàng hó thu nhiều ngoại tệ hơn để cân đối nguồn ngoại tệ chi ra.

2. Rủi ro pháp lý

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng hoạt động theo mô hình Công ty c phần, đã trở thành công ty đại chúng, tiến hành niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoá TP.HCM nên Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và cá văn bản hướng dẫn có liên quan. Luật và các văn bản dưới luật trong các lĩnh vực này đan trong quá trình hoàn thiện, do đó sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và nhiều ảnh hưởng tới hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty.

Hiện nay hệ thống pháp luật của nước ta chưa ổn định và nhất quán, các văn bả hướng dẫn thi hành vẫn chưa hoàn chỉnh và đang trong giai đoạn hoàn thiện nên còn nhiề sửa đổi bổ sung dẫn đến có nhiều sự thay đổi và có thể phát sinh bất cập, ít nhiều sẽ ản hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Do vậy, để hạn chế tối đa những rủi ro phát sinh liên quan đến yếu tố pháp lý trong quá trình hoạt động, Công ty luôn theo dõi, nghiên cứu và cập nhật các văn bản pháp luật c liên quan đến hoạt động của mình, đồng thời tham khảo và thuê tư vấn đối với những vấn đề pháp lý nằm ngoài khả năng của Công ty.

3. Rủi ro về biến động giá trên Thị trường chứng khoán

Việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM sẽ giúp quảng bá hình ảnh thương hiệu của Công ty đến các nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư nước ngoài. Từ đó, Công ty sẽ có cơ hội tiếp cận với những nguồn vốn mới để thúc đẩy các kế hoạch phát triển kinh doanh mới trong tương lai.

Tuy nhiên, sau khi được chấp thuận niêm yết, cổ phiếu của Công ty sẽ chính thức giao dịch và giá cổ phiếu được xác định theo cung cầu thị trường. Giá cổ phiếu chịu tác động từ rất nhiều yếu tố như tình hình hoạt động của Công ty, tình hình kinh tế trong nước và quốc tế, những thay đổi về luật pháp trong lĩnh vực chứng khoán, tâm lý nhà đầu tư. Do đó, những biến động về giá cổ phiếu là yếu tố khó lường mà nhà đầu tư cần tính đến.

4. Rủi ro đặc thù

4.1 Rủi ro biến động giá cả nguyên vật liệu đầu vào

Với lĩnh vực sản xuất sợi, bông là nguyên liệu đầu vào chiếm tỷ trọng 70% giá thành sợi thành phẩm. Tuy nhiên, bông là sản phẩm nông nghiệp do đó chất lượng, số lượng và giá cả bông phụ thuộc và vụ mùa, thời tiết, chính sách điều tiết sản lượng cung ứng của các khu vực lớn trên thế giới như Trung Quốc, Mỹ, Châu Phi.....Trong khi đó sản lượng sản xuất bông hiện nay của Việt Nam là thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu cung cấp nguồn

nguyên liệu cho ngành dệt may. Nguồn nguyên liệu của ngành chủ yếu vẫn phải nhập khẩu, kéo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành cũng như Công ty phụ thuộc nhiều vào thị trường cung cấp nguồn nguyên liệu của nước ngoài. So với năm 2018, giá bông đã giảm mạnh từ 0,95 USD tại thời điểm tháng 8/2018 đến dưới 0,6 USD cùng kỳ năm 2019. Trung bình 2 năm qua giá bông đã sụt giảm 11,54% kể từ đầu năm 2018 đến cuối năm 2019.

Để giảm thiểu rủi ro từ biến động giá nguyên vật liệu đầu vào đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã chủ động tìm kiếm, mở rộng nguồn cung cấp nguyên vật liệu để không phụ thuộc quá nhiều vào bất kỳ nhà cung cấp nào. Nhà cung cấp của Công ty đều là các đơn vị cung cấp bông uy tín trên thị trường, đảm bảo nguồn nguyên liệu cả về chất lượng lẫn số lượng.

Ngoài ra, Công ty cũng chủ động điều chỉnh giá bán theo sự biến động của giá nguyên vật liệu tại từng thời điểm khác nhau, đảm bảo sự biến động giá của nguyên vật liệu không gây ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của Công ty.

4.2 Rủi ro cạnh tranh

Rủi ro cạnh tranh là rủi ro mất khả năng cạnh tranh của của doanh nghiệp trên thị trường. Trong những năm gần đây, Việt Nam là một trong rất ít các quốc gia tại châu Á đã mở rộng hoạt động sản xuất của ngành kéo sợi. Không chỉ có các nhà đầu tư nước ngoài như Texthong Group (Hồng Kông), Kuyng Bang Việt Nam (Hàn Quốc), Itochu (Nhật Bản) mà các doanh nghiệp lớn trong nước như Vinatex, Đại Cường, Phú Bài, Thiên Nam...cũng đã tăng vốn đầu tư vào ngành công nghiệp này. Hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu phần lớn lượng sợi sản xuất ra. Vì vậy, tình hình cạnh tranh về giá bán ngày càng gay gắt.Việc các hiệp định thương mại tự do được ký kết và có hiệu lực không chỉ tạo ra cơ hội mà cũng thêm nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp dệt may do họ phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt từ các doanh nghiệp mới (cả trong nước và nước ngoài) thành lập hoặc mở rộng nhà máy tại Việt Nam để được hưởng lợi từ các hiệp định này.

Để duy trì được năng lực cạnh tranh so với các đối thủ cùng ngành không chỉ ở trong nước mà còn ở toàn cầu, chiến lược của Công ty là cung cấp sản phẩm chất lượng tốt nhất với mức giá cạnh tranh và dịch vụ hậu mãi tốt. Công ty đã thực hiện đầu tư máy móc hiện đại, đào tạo đội ngũ lao động lành nghề và áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ chất lượng cũng như chi phí.

4.3 Rủi ro từ thị trường Trung Quốc

Trung Quốc hiện là thị trường xuất khẩu sợi lớn nhất của Việt Nam. Trong 2 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 khiến các nhà máy dệt tại Trung Quốc phải ngưng hoạt động, từ đó giảm nhu cầu nhập khẩu sợi từ Việt Nam. Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu xơ sợi tăng 5,5% về lượng so với cùng kỳ năm 2019, đạt 253.789 tấn, giá trị thu về giảm 7,2%, đạt 577,9 triệu USD. Giá xơ sợi xuất khẩu trong

tháng 2/2020 tăng 1,6% so với tháng 1/2020 nhưng giảm 12,9% so với tháng 2/2019, đạt trung bình 2.292,3 USD/tấn. Tính chung trong cả 2 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu giảm 12,1% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 2.277 USD/tấn. Tính đến thời điểm hiện tại, tình hình dịch bệnh đã bắt đầu được kiểm soát tại thị trường Trung Quốc, nguồn cung nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp may và đầu ra cho các doanh nghiệp sợi đã dần ổn định trở lại.

Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh lại dần trở nên nghiêm trọng tại Mỹ và EU (hai thị trường tiêu thụ hàng may mặc lớn nhất thế giới) và hiện chưa có dấu hiệu được kiểm soát. Theo dự báo quý 2/2020 là giai đoạn đỉnh điểm của tình trạng thiếu hụt đơn hàng sản xuất của tất cả các doanh nghiệp trong ngành và tình trạng này còn kéo dài đến quý III/2020 hay không hoàn toàn phụ thuộc vào tình hình kiểm soát dịch bệnh tại các quốc gia này. Các sản phẩm sợi của Công ty được xuất sang Trung Quốc chủ yếu phục vụ cho việc sản xuất vải tại quốc gia này để xuất khẩu sang châu Mỹ và châu Âu. Vì vậy, khi các quốc gia này cắt giảm hoặc hoãn đơn hàng gây ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường xuất khẩu vải của Trung Quốc và gây ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động xuất khẩu sợi của Công ty.

Như vậy, với việc 100% sợi sản xuất phục vụ việc xuất khẩu của Công ty được phân phối tại thị trường Trung Quốc thì bất cứ biến động nào của nền kinh tế Trung Quốc cũng gây ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Để giảm thiểu những rủi ro từ việc xuất sợi sang thị trường Trung Quốc, Ban lãnh đạo công ty đã chủ động tìm kiếm các đối tác tại các thị trường như Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản... để phục vụ việc xuất khẩu. Đặc biệt, thị trường xuất khẩu khăn sang Nhật Bản của Công ty đang được đánh giá có tiềm năng phát triển tương đối lớn và được chú trọng đẩy mạnh trong thời gian tới.

4.4 Rủi ro từ việc dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh âm

Trong giai đoạn từ năm 2017 - 2019 vừa qua, dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn âm. Nguyên nhân chủ yếu do trong những năm vừa qua, Công ty thực hiện đầu tư mở rộng quy mô sản xuất khiến các chỉ tiêu như một số khoản phải thu, chi phí lãi vay và hàng tồn kho gia tăng, từ đó khiến dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh âm. Cụ thể, với năm 2017, khoản phải thu về tiền ký quỹ để thực hiện dự án đầu tư tăng 9,64 tỷ đồng là nguyên nhân chính khiến dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm 8,15 tỷ đồng. Năm 2018, để chuẩn bị cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh khi việc đầu tư xây dựng nhà máy sợi hoàn thành và đi vào hoạt động, công ty đã tăng dự trữ nguyên vật liệu và hàng hóa khiến tổng giá trị hàng tồn kho tăng 45,9 tỷ đồng, là nguyên nhân khiến dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm 18,05 tỷ đồng. Trong năm 2019, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm chủ yếu nằm ở các khoản phải thu tăng do Công ty thực hiện ứng trước tiền cho các nhà cung cấp để nhập khẩu máy móc, mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh khiến các khoản phải thu tăng và chi phí lãi vay tăng do Công ty vay thêm vốn để phục vụ đầu tư dự án.

Như vậy, với một doanh nghiệp đang trong quá trình thực hiện đầu tư như Vũ Đăng thì việc dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm không ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.Công ty đã chủ động bù đắp sự thiếu hụt do dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm bằng nguồn vốn vay và phát hành thêm cổ phiếu. Đồng thời với con số lợi nhuận đạt được trong những năm vừa qua, Công ty hoàn toàn có khả năng chi trả lãi vay cũng như nợ gốc khi đến hạn của những khoản vốn vay này.

5. Rủi ro khác

Bên cạnh đó, một số rủi ro mang tính bất khả kháng, ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty như rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, sự ảnh hưởng những biến động chính trị, xã hội trên thế giới, chiến tranh... Những rủi ro này dù ít hay nhiều đều có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả kinh doanh của công ty.Công ty thường xuyên tham gia mua bảo hiểm cho các tài sản, hàng hóa của Công ty vàcủa khách hàng để hạn chế bớt các rủi ro này.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức niêm yết

Ông	**Mai Anh Tuấn**	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	**Vũ Tuấn Phương**	Tổng Giám đốc
Bà	**Phạm Thị Như Quỳnh**	Kế toán trưởng
Bà	**Đoàn Thị Vui**	Trưởng Ban kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn

Ông **Nguyễn Hải Vân Chung** Giám đốc Chi nhánh

(Theo Giấy ủy quyền số 10A/UQ-NDD-CKDK ngày 04/05/2019 của Chủ tịch HĐQT CTCP Chứng khoán Dầu khí)

Bản cáo bạch này là một phần của Hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng cung cấp tại thời điểm tham gia lập bản cáo bạch.

III. CÁC KHÁI NIỆM

Trong Bản cáo bạch này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

BCTC	Báo cáo tài chính
Vũ Đăng, Công ty	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng
BKS	Ban Kiểm soát
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CMND	Chứng minh nhân dân
CNĐKDN	Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp
CNĐKKD	Chứng nhận đăng ký kinh doanh
CTCP	Công ty Cổ phần
ĐHĐCĐ	Đại hội Đồng cổ đông
Điều lệ	Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
DTT	Doanh thu thuần
GVHB	Giá vốn hàng bán
HĐQT	Hội đồng Quản trị
LNG	Lợi nhuận gộp
NH TMCP	Ngân hàng Thương mại cổ phần
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
SGDCK	Sở Giao dịch Chứng khoán
Sở KH&ĐT	Sở Kế hoạch & Đầu tư
SXKD	Sản xuất kinh doanh

Thuế GTGT	Thuế giá trị gia tăng
Thuế TNDN	Thuế thu nhập doanh nghiệp
TMĐT	Thương mại đầu tư
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TSLĐ	Tài sản lưu động
TTCK	Thị trường Chứng khoán
TTLKCK	Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
UBCKNN	Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
VCSH	Vốn chủ sở hữu

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. Tóm tắt quá trình hình thành phát triển

1.1 Thông tin chung về Công ty

Tên Công ty	:	**CÔNG TY CỔ PHẦNĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG**
Tên giao dịch quốc tế	:	VU DANG INVESTMENT & TRADING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	:	VU DANG.,JSC
Trụ sở chính	:	Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Điện thoại	:	0903.022.222
Website	:	http://www.vudang.vn
Logo	:	VUDANG.,JSC
Giấy CNĐKKD	:	số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05/04/2013, Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020
Vốn điều lệ đăng ký	:	129.000.000.000đồng *(Một trăm hai mươi chín tỷ đồng)*
Vốn thực góp	:	129.000.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi chín tỷ đồng)*
Tài khoản ngân hàng	:	116000186398 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình
Ngày chính thức được chấp thuận là công ty đại chúng	:	Ngày 24/4/2020 (Theo công văn số 2776/UBCK-GSĐC ngày 24/4/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05/04/2013, Sở KH&ĐTtỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

STT	Ngành nghề	Mã số

STT	Ngành nghề	Mã số
1	**Sản xuất sợi**	**1311(Chính)**
2	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
3	Bán lẻ thảm, đệm, chăn màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàngchuyên doanh	4753
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua bán tơ, xơ, sợi dệt, phụ liệu may mặc và giày dép	4669
6	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Mua bán lương thực, thực phẩm	4632
7	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê xe ô tô	7710
8	Đại lý,môi giới,đấu giá Chi tiết: Đại lý mua, bán và ký gửi hàng hóa	4610
9	Trồng rau đậu các loại và trồng hoa,cây cảnh Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh	0118
10	Sản xuất vải dệt kim,vải đan móc và vải không dệt khác	1321
11	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
12	May trang phục (từ trang phục da lông thú)	1410
13	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giầy dép	4641
14	Bán lẻ hàng may mặc,giầy dép,hàng da và giả da trong cửa hàng chuyên doanh	4771
15	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày	4659
16	Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội ngoại thất	4663

STT	Ngành nghề	Mã số
17	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng đường bộ theo tuyến cố định và theo hợp đồng	4932
18	Sản xuất sắt,thép, gang Chi tiết: Sản xuất thép, phôi thép	2410
19	Bán buôn nông, lâm, sản nguyên liệu (trừ gỗ,tre nứa) và động vật sống Chi tiết: Mua bán cây xanh, cây cảnh	4620

1.3 Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng được thành lập ngày 05/4/2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ ban đầu là 5 tỷ đồng.
- Công ty nhận được Giấy phép xây dựng số 29/2018/GPXD ngày 11/04/2018 và Giấy phép xây dựng số 13/2019/GPXD của Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình chấp thuận cho Công ty thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sợi tại Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong (nay là xã Đông Quan), huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
- Ngày 19/12/2019, Công ty nhận được quyết định số 3770/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt chủ trương điều chỉnh đầu tư Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi tại Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, nâng công suất lên 9.438 tấn/năm, tăng 2,75 lần so với công suất ban đầu.
- Đến nay, sau 3 lần phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, Công ty đã đạt quy mô vốn điều lệ 129 tỷ đồng. Trong quá trình phát triển, Công ty đã tạo được tiếng vang tốt không chỉ đối với đối tác khách hàng mà còn tạo được uy tín tốt đối với nhân dân địa phương và nhà đầu tư.
- Tính đến ngày 24/12/2019, sau đợt tăng vốn lần 3, Công ty mới chỉ có 6 cổ đông. Tuy nhiên, trong tháng 01/2020, các cổ đông này đã thực hiện chuyển nhượng cổ phần của mình cho các cổ đông khác. Tính đến ngày 10/02/2020, số lượng cổ đông của Công ty là 128 cổ đông.
- Theo quy định tại Điểm c Khoản 25 Luật Chứng khoán 2006, Công ty đại chúng là công ty cổ phần có cổ phiếu được ít nhất một trăm nhà đầu tư sở hữu, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và có vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng Việt Nam trở lên. Như vậy, tính đến ngày 10/02/2020, Công ty đã đủ điều kiện trở thành công ty đại

chúng theo quy định tại Điểm c Khoản 25 Luật Chứng khoán năm 2006. Vì vậy, ngày 19/02/2020, Công ty đã tiến hành nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 24/4/2020, Công ty chính thức trở thành Công ty đại chúng theo công văn số 2776/UBCK-GSĐC ngày 24/4/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ngày 05/05/2020, Công ty được Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2020/GCNCP-VSD với mã chứng khoán là SVD, tổng số lượng cổ phiếu đăng ký lưu ký là 12.900.000 cổ phiếu

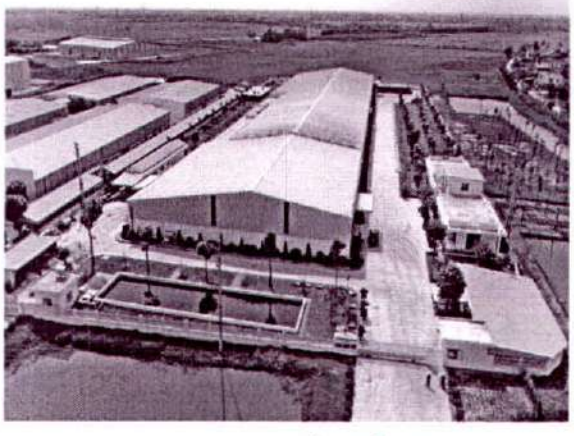

1.4 Quá trình tăng vốn điều lệ

Tại thời điểm thành lập (05/4/2013), vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000 đồng. Đến tháng 12/2019, vốn điều lệ thực góp của Công ty là 129.000.000.000 đồng. Quá trình góp vốn và tăng vốn của Công ty như sau:

Bảng 1: Tóm tắt quá trình tăng vốn của Công ty

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước phát hành (triệu đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (triệu đồng)	Số vốn điều lệ tăng thêm (triệu đồng)	Hình thức tăng vốn
	Thành lập	5.000			
1.	08/2017	5.000	35.000	30.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
2.	01/2018	35.000	52.000	17.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
2.1.	*04/2018*	*35.000*	*45.000*	*10.000*	*Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu*
2.2.	*10/2018*	*45.000*	*52.000*	*7.000*	*Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu*
3.	03/2019	52.000	129.000	77.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
3.1.	*04/2019*	*52.000*	*62.000*	*10.000*	*Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu*
3.2.	*07/2019*	*62.000*	*75.000*	*13.000*	*Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu*
3.3.	*09/2019*	*75.000*	*95.000*	*20.000*	*Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu*
3.4.	*10/2019*	*75.000*	*129.000*	*54.000*	*Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu*

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

Chi tiết quá trình tăng vốn điều lệ

Tăng vốn điều lệ lần 1: Tăng từ 5 tỷ đồng lên 35 tỷ đồng

Cơ sở pháp lý:

- Giấy phép đăng kí kinh doanh số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05/04/2013, Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 6ngày 27/12/2017;

- Nghị quyết Đại hội cổ đông số 31.08.2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 5 tỷ đồng lên 35 tỷ đồng và Biên bản họp kèm theo;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20.04.2018/NQ-HĐQT thông qua kết quả chào bán cổ phần đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 5 tỷ đồng lên 35 tỷ đồng; triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên 52 tỷ đồng, giai đoạn 1: Tăng vốn từ 35 tỷ đồng lên 45 tỷ đồng và Biên bản họp kèm theo.

Chi tiết đợt phát hành:

- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 5.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 35.000.000.000 đồng
- Hình thức tăng vốn: Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
- Mệnh giá: 100.000 đồng/cổ phiếu
- Giá phát hành: 100.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công: 300.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành thành công: 30.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ đông trước tăng vốn: 06 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau khi tăng vốn: 06 cổ đông
- Thời điểm phát hành: Tháng 09/2017
- Ngày hoàn thành đợt tăng vốn: 19/04/2018
- Cơ quan chấp thuận: Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình.

Tăng vốn điều lệ lần 2: Tăng từ 35 tỷ đồng lên 52 tỷ đồng

Cơ sở pháp lý:

- Giấy phép đăng kí kinh doanh số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05/04/2013, Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 7ngày 07/09/2018;
- Giấy phép đăng kí kinh doanh số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05/04/2013, Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 8ngày 19/04/2019;
- Nghị quyết Đại hội cổ đông số 05.01.2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên 52 tỷ đồng và Biên bản họp kèm theo;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20.04.2018/NQ-HĐQT thông qua kết quả chào bán cổ phần đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 5 tỷ đồng lên 35 tỷ đồng; triển khai

phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên 52 tỷ đồng, giai đoạn 1: Tăng vốn từ 35 tỷ đồng lên 45 tỷ đồng và Biên bản họp kèm theo;

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05.09.2018/NQ-HĐQT thông qua kết quả của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên 52 tỷ đồng, giai đoạn 1: Tăng vốn từ 35 tỷ đồng lên 45 tỷ đồng; tiếp tục triển khai giai đoạn 2: Tăng vốn từ 45 tỷ đồng lên 52 tỷ đồng và Biên bản họp kèm theo;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02.03.2019/NQ-HĐQT thông qua kết quả của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên 52 tỷ đồng, giai đoạn 2: Tăng vốn từ 45 tỷ đồng lên 52 tỷ đồng và Biên bản họp kèm theo.

Chi tiết đợt phát hành:

- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 35.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 52.000.000.000 đồng
- Hình thức tăng vốn: Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
- Mệnh giá: 100.000 đồng/cổ phiếu
- Giá phát hành: 100.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công: 170.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành thành công: 17.000.000.000 đồng

Giai đoạn 1: Tăng vốn từ 35 tỷ đồng lên 45 tỷ đồng

- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 35.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 45.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ đông trước tăng vốn: 06 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau khi tăng vốn: 06 cổ đông
- Thời điểm phát hành: Tháng 04/2018
- Ngày hoàn thành đợt tăng vốn lần 2 - giai đoạn 1: 05/09/2018
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công: 100.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành thành công: 10.000.000.000 đồng
- Cơ quan chấp thuận: Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình.

Giai đoạn 2: Tăng vốn từ 45 tỷ đồng lên 52 tỷ đồng

- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 45.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 52.000.000.000 đồng

- Số lượng cổ đông trước tăng vốn: 06 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau khi tăng vốn: 06 cổ đông
- Thời điểm phát hành: Tháng 10/2018
- Ngày hoàn thành đợt tăng vốn lần 2 - giai đoạn 2: 01/03/2019
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công: 70.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành thành công: 7.000.000.000 đồng
- Cơ quan chấp thuận: Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình.

Tăng vốn điều lệ lần 3: Tăng từ 52 tỷ đồng lên 129 tỷ đồng

Cơ sở pháp lý:

- Giấy phép đăng kí kinh doanh số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05/04/2013, Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 9ngày 30/07/2019;
- Giấy phép đăng kí kinh doanh số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05/04/2013, Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 10ngày 12/09/2019;
- Giấy phép đăng kí kinh doanh số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05/04/2013, Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 11ngày 28/10/2019;
- Giấy phép đăng kí kinh doanh số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05/04/2013, Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 12ngày 25/12/2019;
- Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 29.03.2019/NQ-ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 52 tỷ đồng lên 129 tỷ đồng và Biên bản họp kèm theo;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01.04.2019/NQ-HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ giai đoạn 1 từ 52 tỷ đồng lên 62 tỷ đồng và Biên bản họp kèm theo;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18.07.2019/NQ-HĐQT thông qua kết quả chào bán cổ phần đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ giai đoạn 1 từ 52 tỷ đồng lên 62 tỷ đồng; tiếp tục triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ giai đoạn 2 từ 62 tỷ đồng lên 75 tỷ đồng và Biên bản họp kèm theo;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12.09.2019/NQ-HĐQT thông qua kết quả chào bán cổ

phần đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ giai đoạn 2 từ 62 tỷ đồng lên 75 tỷ đồng; tiếp tục triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ giai đoạn 3 từ 75 tỷ đồng lên 95 tỷ đồng và Biên bản họp kèm theo;

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21.10.2019/NQ-HĐQT thông qua kết quả chào bán cổ phần đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ giai đoạn 3 từ 75 tỷ đồng lên 95 tỷ đồng; tiếp tục triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ giai đoạn 4 từ 95 tỷ đồng lên 129 tỷ đồng và Biên bản họp kèm theo;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25.12.2019/NQ-HĐQT thông qua kết quả chào bán cổ phần đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ giai đoạn 4 từ 95 tỷ đồng lên 129 tỷ đồng và Biên bản họp kèm theo.

Chi tiết đợt phát hành:

- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 52.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 129.000.000.000 đồng
- Hình thức tăng vốn: Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
- Mệnh giá: 100.000 đồng/cổ phiếu
- Giá phát hành: 100.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công: 770.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành thành công: 77.000.000.000 đồng

Giai đoạn 1: Tăng vốn từ 52 tỷ đồng lên 62 tỷ đồng

- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 52.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 62.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ đông trước tăng vốn: 06 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau khi tăng vốn: 06 cổ đông
- Thời điểm phát hành: Tháng 04/2019
- Ngày hoàn thành đợt tăng vốn lần 3 - giai đoạn 1: 16/07/2019
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công: 100.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành thành công: 10.000.000.000 đồng
- Cơ quan chấp thuận: Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình.

Giai đoạn 2: Tăng vốn từ 62 tỷ đồng lên 75 tỷ đồng

- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 62.000.000.000 đồng

- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 75.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ đông trước tăng vốn: 06 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau khi tăng vốn: 06 cổ đông
- Thời điểm phát hành: Tháng 07/2019
- Ngày hoàn thành đợt tăng vốn lần 3 - giai đoạn 2: 11/09/2019
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công: 130.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành thành công: 13.000.000.000 đồng
- Cơ quan chấp thuận: Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình.

Giai đoạn 3: Tăng vốn từ 75 tỷ đồng lên 95 tỷ đồng

- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 75.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 95.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ đông trước tăng vốn: 06 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau khi tăng vốn: 06 cổ đông
- Thời điểm phát hành: Tháng 09/2019
- Ngày hoàn thành đợt tăng vốn lần 3 - giai đoạn 3: 21/10/2019
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công: 200.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành thành công: 20.000.000.000 đồng
- Cơ quan chấp thuận: Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình.

Giai đoạn 4: Tăng vốn từ 95 tỷ đồng lên 129 tỷ đồng

- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 95.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 129.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ đông trước tăng vốn: 06 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau khi tăng vốn: 06 cổ đông
- Thời điểm phát hành: Tháng 10/2019
- Ngày hoàn thành đợt tăng vốn lần 3 - giai đoạn 4: 24/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công: 340.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành thành công: 34.000.000.000 đồng
- Cơ quan chấp thuận: Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình.

2. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Sơ đồ 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chứccủa Công ty

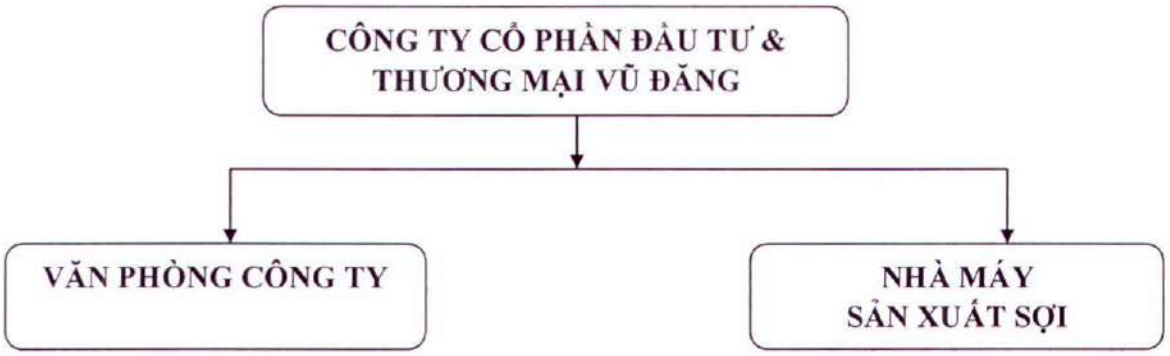

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

- **Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng -** Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
- **Nhà máy sản xuất -** Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

  Công ty hiện đang quản lý và khai thác một nhà máy tại địa chỉ cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, với diện tích khoảng 19.985,4 m^2. Nhà máy sản xuất sợi hiện áp dụng công nghệ sản xuất kéo sợi đóng mở (open - end) hay còn gọi là phương pháp rotor. Quy trình sản xuất gồm 4 công đoạn: xử lý bông - chải thô - ghép - kéo sợi. Các máy móc sử dụng tại nhà máy đều được nhập khẩu từ Thụy Sĩ, Đài Loan, Hàn Quốc... Với khoảng 3.680 roto, Công ty có năng lực sản xuất lên đến 4.289.621 kg sợi/năm.

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

Hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo:

- Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/07/2014.
- Điều lệ Công ty được ĐHĐCĐthông qua ngày 12/02/2020 có sửa đổi, bổ sung theo Điều lệ mẫu áp dụng cho Công ty đại chúng, sửa đổi bổ sung lần 1 ngày 16/03/2020.
- Trong quá trình hoạt động và phát triển, bộ máy của Công ty đã được xây dựng, điều chỉnh và kiện toàn để phù hợp với chiến lược phát triển, yêu cầu thực tế và đặc điểm hoạt động của Công ty.

Sơ đồ 2: Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

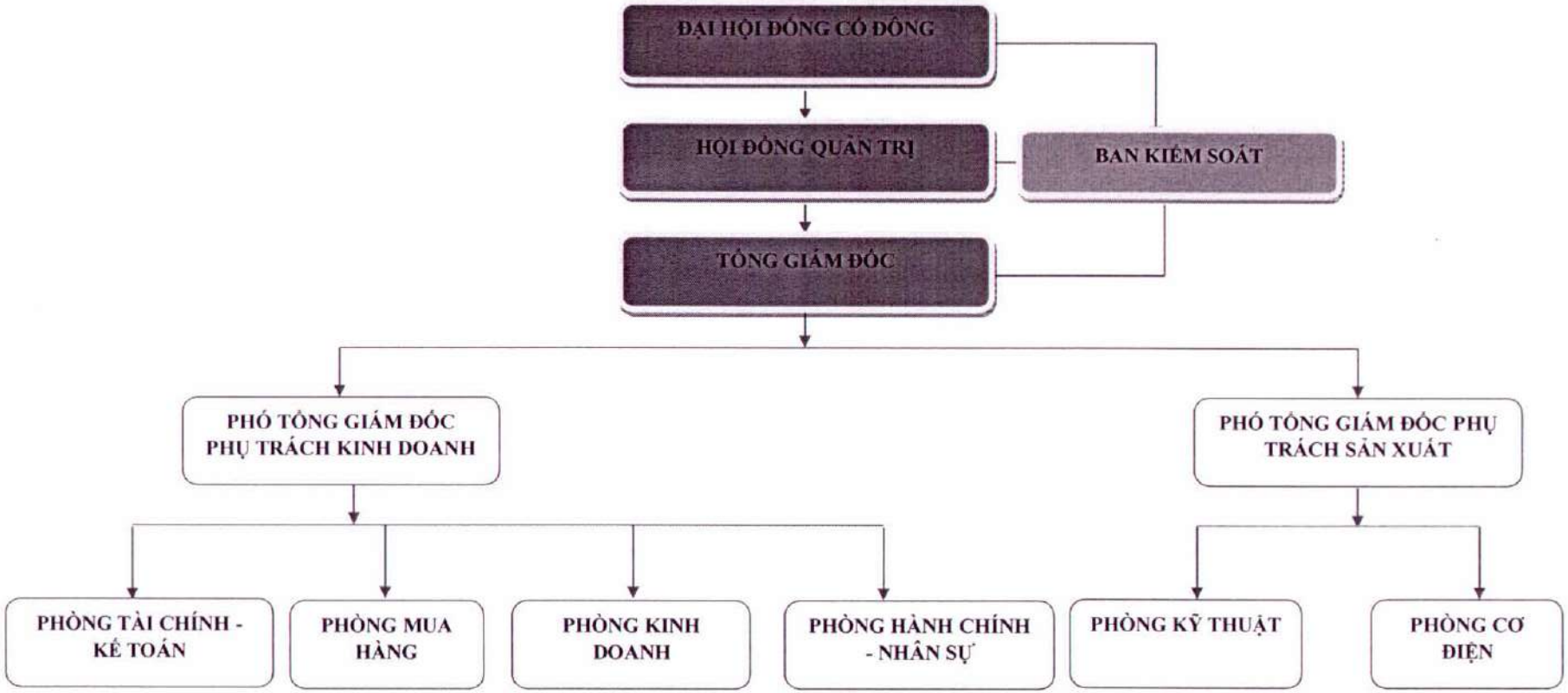

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

❖ **Đại hội cổ đông**

Đại hội cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có nhiệm vụ thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư; tiến hành thảo luận thông qua, bổ sung, sửa đổi điều lệ Công ty; thông qua các chiến lược phát triển; bầu, bãi nhiệm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và quyết định bộ máy tổ chức của Công ty và các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

❖ **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Nhiệm kỳ của các thành viên Hội đồng quản trị là 05 (năm) năm.

Hội đồng quản trị có trách nhiệm bổ nhiệm, giao nhiệm vụ, giám sát Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp và Điều lệ Công ty, các Quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.

Hiện nay, Hội đồng quản trị của Công ty gồm 05 thành viên như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Mai Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Vũ Tuấn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị điều hành
3	Hoàng Thu Hương	Thành viên Hội đồng quản trịkhông điều hành
4	Vũ Anh Lưỡng	Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành
5	Nguyễn Thị Mai	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

❖ **Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê, lập báo cáo tài chính và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật.

Hiện nay, Ban Kiểm soát của Công ty gồm 03 thành viên như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Phạm Thị Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Nguyễn Linh Chi	Thành viên Ban Kiểm soát

❖ **Ban Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc là người quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty tuân theo Điều lệ, các quy định của Công ty, theo Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty và tuân thủ quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, giúp việc cho Tổng Giám đốc có các Phó Tổng Giám đốc.

Hiện nay, Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm 03 thành viên như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
2	Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
3	Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

❖ **Các phòng ban chức năng**

➢ **Phòng Tài chính - Kế toán**

- Thực hiện chế độ kế toán, hạch toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;
- Chuẩn bị tài chính, thống kê và quản lý tài chính;
- Thực hiện phân tích thông tin, tính toán và phân tích các chỉ số tài chính, so sánh các thông tin và các chỉ số giữa các kỳ;
- Đánh giá hiệu quả đầu tư kinh doanh của Công ty;
- Quản lý kho hàng của Công ty.

➢ **Phòng mua hàng**

- Bảo đảm cung cấp vật tư, nguyên liệu, thiết bị đáp ứng nhu cầu sản xuất. Thực hiện đàm phán với các nhà cung cấp dịch vụ, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sử dụng của các phòng ban trong Công ty;
- Chịu trách nhiệm về tiến độ mua hàng hóa, đáp ứng đúng theo tiêu chuẩn yêu cầu về chất lượng, số lượng, quy cách, chủng loại với giá cả phù hợp và chứng từ thanh toán đầy đủ,

hợp lệ theo quy định;

- Phối hợp với các bộ phận liên quan để xây dựng kế hoạch đặt hàng, kế hoạch giao hàng đảm bảo an toàn tồn kho, đáp ứng sản xuất, đảm bảo tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả;
- Xây dựng mạng lưới nhà cung cấp, theo dõi đánh giá năng lực nhà cung cấp, giúp Công ty có được mạng lưới nhà cung cấp ổn định về chất lượng, đảm bảo số lượng, thời gian và giá cả tốt nhất.

➢ **Phòng kinh doanh**

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh theo tháng, quý năm và triển khai thực hiện;
- Xây dựng và phát triển mạng lưới khách hàng, thực hiện đàm phán giao dịch bán hàng;
- Theo dõi đơn hàng, tiến độ thanh toán của khách hàng;
- Tìm hiểu nhu cầu, giá cả, tiềm năng của thị trường và thị phần hiện hữu của công ty; đánh giá nhu cầu của khách hàng và tìm hiểu quy luật cung cầu theo mùa vụ đối với sản phẩm mà công ty đang kinh doanh, từ đó dự báo hướng phát triển giúp công ty xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp;
- Tổ chức các chương trình giới thiêu, quảng bá dịch vụ, các chương trình khuyến mại;
- Thống kê, lưu trữ hồ sơ và thông tin khách hàng;
- Giải đáp các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng.

➢ **Phòng hành chính nhân sự**

- Tham mưu Ban Lãnh đạo về cơ cấu tổ chức, hệ thống quản trị nguồn nhân lực và các chính sách liên quan đến người lao động, đảm bảo cơ sở vật chất và môi trường làm việc cho cán bộ nhân viên trong toàn công ty;
- Tham mưu Ban lãnh đạo về các hệ thống văn bản pháp luật hiện hành;
- Xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược tuyển dụng, sử dụng, đào tạo và phát triển nhân sự;
- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá năng lực nhân sự, thực hiện đánh giá năng lực nhân sự, hiệu quả công việc của cán bộ nhân viên Công ty;
- Lưu trữ hồ sơ, tài liệu thuộc chức năng nhiệm vụ của phòng;
- Quản lý và thực hiện công tác hành chính;
- Đảm bảo các điều kiện an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và sức khỏe của người lao động trong công ty.

➢ **Phòng Kỹ thuật**

- Kiểm soát kỹ thuật vận hành máy móc thiết bị tại các nhà máy;

- Kiểm soát lịch bảo trì các thiết bị trong nhà máy;
- Quản lý hệ thống thiết bị điện máy cung cấp điện cho Công ty;
- Xác nhận thông số kỹ thuật liên quan tới nhu cầu vật tư phụ tùng; kiểm soát tiến độ cung cấp vật tư phụ tùng.

➢ **Phòng Cơ điện**

- Giám sát và kiểm tra tình hình hoạt động của toàn bộ các thiết bị thuộc phạm vi nhà máy;
- Thu thập thông tin về tình trạng hoạt động của các hệ thống, cập nhật các sự cố, hư hỏng của các thiết bị; phối hợp cùng Phòng Kỹ thuật để xác định nguyên nhân hư hỏng và đề xuất phương án xử lý, khắc phục;
- Lập kế hoạch thay thế sửa chữa, các hạng mục cần dự phòng để đảm bảo thay thế kịp thời khi có sự cố hỏng hóc của các chi tiết máy;
- Tham mưu Ban Lãnh đạo quyết định việc sửa chữa, thay thế và nâng cấp các thiết bị trong nhà máy.

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông của Công ty

4.1 Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty

Bảng 2: Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% cổ phần của Công tytại ngày 23/4/2020

STT	Họ và tên	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ/VĐL (%)
1	Vũ Tuấn Phương	6.579.000	65.790.000.000	51
Tổng		**6.579.000**	**65.790.000.000**	**51**

(Nguồn: Danh sách cổ đông tại ngày 23/4/2020 của Vũ Đăng)

4.2 Cơ cấu cổ đông của Công ty

Bảng 3: Cơ cấu cổ đông Công ty tại ngày 23/4/2020

STT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ %/VĐL
I	**Trong nước**	**314**	**12.900.000**	**129.000.000.000**	**100**
1	Tổ chức	-	-	-	-
2	Cá nhân	314	12.900.000	129.000.000.000	100

STT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ %/VĐL
II	**Nước ngoài**	-	-	-	-
1	Tổ chức	-	-	-	-
2	Cá nhân	-	-	-	-
III	**Cổ phiếu quỹ**	-	-	-	-
Tổng cộng		**314**	**12.900.000**	**129.000.000.000**	**100**

(Nguồn: Danh sách cổ đông tại ngày 23/4/2020 của Vũ Đăng)

4.3 Cơ cấu cổ đông sáng lập

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 119 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014: "Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông".

Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 05/04/2013, Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020.Đến thời điểm hiện tại, các quy định hạn chế chuyển nhượng của cổ đông sáng lập đã hết hiệu lực.

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức niêm yết, những công ty mà tổ chức niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức niêm yết

- ***Công ty mẹ:*** Không có.
- ***Công ty con:*** Không có
- ***Công ty liên doanh liên kết:*** Không có

6. Hoạt động kinh doanh

6.1 Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu của Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ bông bao gồm: sản xuất sợi từ bông, sản xuất khăn bông,..... Công ty hiện đang quản lý và khai thác 01 nhà máy sợi trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Với khoảng 3.680 roto với năng lực sản xuất lên đến 4.289.621 kg sợi/năm.

Các sản phẩm của Công ty được làm từ bông thiên nhiên có đặc thù khác với các

doanh nghiệp sợi tổng hợp khác. Sợi bông là loại sợi thiên nhiên có khả năng thấm hút nước rất cao (65% so với trọng lượng). Sợi bông có khuynh hướng dính bẩn và dính dầu mỡ nhưng vẫn có thể giặt sạch. Sợi bông thân thiện với da người, không gây ngứa và không gây dị ứng nên đây là nguyên liệu quan trọng trong ngành dệt may và có vai trò thiết yếu đối với đời sống hàng ngày.

Sản phẩm chính của Công ty chủ yếu là Sợi OE (open end)với các đặc điểm như sau:

- Thành phần: 100% cotton
- Công nghệ sản xuất: Áp dụng công nghệ kéo sợi đóng mở (open end)
- Yêu cầu: Sợi bông ngắn
- Chất lượng: thấp hơn so với sợi CD và sợi CM
- Đặc tính: hút ẩm tốt, chịu ma sát cao
- Sử dụng: thường sử dụng trong các lĩnh vực sản xuất vải thôm vải bò, vải kaki, khăn, túi, mũ....
- Chỉ số sợi từ Ne07/1 OE đến Ne24/1 OE: được sử dụng trong các lĩnh vực: sản xuất vải thô, vải bò, vải kaki, khăn, túi, mũ...

Các sản phẩm sợi của Công ty của Công ty được phân phối tại thị trường trong nước và xuất khẩu tại một số nước như Hồng Kông, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan…trong đó tập trung chủ yếu vào thị trường Trung Quốc.

Ngoài ra, Công ty còn sản xuất và phân phối các loại khăn 100% cotton như khăn thể thao, khăn bếp, khăn lau kính, khăn mặt, thảm... Các sản phẩm khăn đều được dệt từ sợi của Công ty nên luôn đảm bảo được độ mềm và bóng. Các sản phẩm khăn ngoài được phân phối tại thị trường nội địa thì Công ty đang triển khai hoạt động sản xuất khăn xuất khẩu sang Nhật. Dự kiến trong thời gian tới, Công ty sẽ tập trung phát triển thị trường khăn xuất khẩu và nghiên cứu việc sản xuất sợi từ lông cừu.

Ngoài việc phân phối các sản phẩm sợi và khăn do Nhà máy sản xuất, Công ty còn kinh doanh thương mại bông các loại cho các nhà máy máy, đơn vị sản xuất khác trên địa bàn tỉnh.

Hình ảnh một số sản phẩm chính của Công ty:

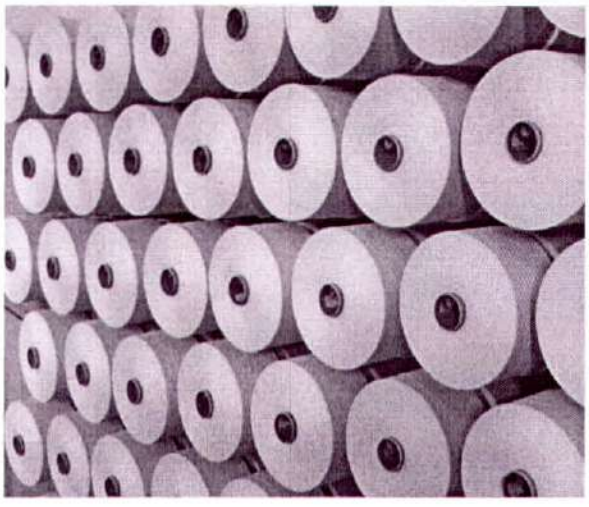
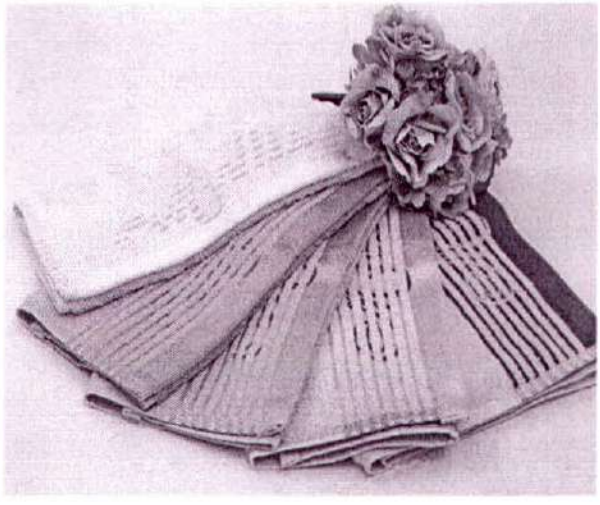

Bảng 4: Cơ cấu sản lượng sản phẩm tiêu thụ

Sản phẩm	Đơn vị	Năm 2018		Năm 2019		9 tháng đầu năm 2020	
		Xuất khẩu	Trong nước	Xuất khẩu	Trong nước	Xuất khẩu	Trong nước
Sợi Ne16/1 OE	Kg	-	26.710	107.948	29.882	220,032.4	25.952,1
Sợi Ne20/1 OE	Kg	510.277	162.671	1.652.384	290.105	403.496,9	151.133,2

Sản phẩm	Đơn vị	Năm 2018		Năm 2019		9 tháng đầu năm 2020	
		Xuất khẩu	Trong nước	Xuất khẩu	Trong nước	Xuất khẩu	Trong nước
Sợi Ne21/1 OE	Kg	-	-	2.190.800	1.015	2,203,458.5	150,1
Khăn mặt	Kg	-	-	-	2.250	18,736.8	833,8
Khăn trắng	Kg	-	-	3.888	14.205		
Bông phế	Kg	-	1.371.273	-	3.144.795		1.900.131,2
Phế phẩm	Kg	-	-	-	552.910		472.257,4

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

6.2 Cơ cấu doanh thu

Bảng 5: Cơ cấu doanh thuvà lợi nhuận theo lĩnh vực hoạt động của Công ty

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		9 tháng đầu năm 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)
I. Cơ cấu doanh thu						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**69.072.548.985**	**100,00**	**270.174.886.710**	**100,00**	**178.947.896.668**	**100,00**
1. Doanh thu bán thành phẩm	32.777.036.109	47,45	191.687.461.410	70,95	131.379.760.648	73,42
– *Sợi*	*32.777.036.109*	*47,45*	*189.957.395.122*	*70,31*	129.503.579.784	72,37
– *Khăn*	-	-	*1.730.066.288*	*0,64*	1.876.180.864	1,05
2. Doanh thu bán hàng hóa	36.295.512.876	52,55	78.487.425.300	29,05	47.568.136.020	26,58

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		9 tháng đầu năm 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)
– Bông các loại	*36.295.512.876*	*52,55*	*77.746.409.850*	*28,78*	46.694.286.800	26,09
– Phế phẩm	-	-	*741.015.450*	*0,27*	873.849.220	0,49
II. Cơ cấu lợi nhuận gộp						
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.042.149.724**	**5,85**	**24.976.893.574**	**9,25**	**19.079.011.106**	**10,66**
1. Lợi nhuận gộp từ bán thành phẩm	3.674.523.233	5,2	22.890.473.134	8,47	17.319.408.112	9,68
– Sợi	*3.674.523.625*	*5,2*	*22.762.811.927*	*8,42*	*17.439.647.866*	*9,75*
– Khăn	-	-	*127.661.207*	*0,05*	*(120.239.754)*	*(0,07)*
2. Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa	367.626.099	0,05	2.086.420.440	0,07	1.759.602.994	0,98
– Bông các loại	*367.626.099*	*0,05*	*1.996.776.840*	*0,067*	*1.531.859.753*	*0,85*
– Phế phẩm	-	-	*89.643.600*	*0,003*	*227.743.241*	*0,13*

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018,2019 vàBCTCquý III/2020của Công ty)

Năm 2019, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là 270,17 tỷ đồng, gấp gần 4 lần doanh thu thuần năm 2018.Căn cứ theo lĩnh vực hoạt động, cơ cấu doanh thu thuần của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động sản xuất – doanh thu bán thành phẩm và doanh thu từ hoạt động thương mại – doanh thu bán hàng hóa.

Trong giai đoạn 2018 – 2019, cơ cấu doanh thu thuần của Công ty có sự thay đổi. Theo đó, năm 2018, doanh thu bán hàng hóa chiếm ưu thế với tỷ trọng khoảng 52,55% tổng doanh thu thuần, trong khi doanh thu bán thành phẩm chiếm tỷ trọng ít hơn. Tuy nhiên sang năm 2019, doanh thu bán thành phẩm của Công ty đạt 191,69 tỷ đồng, tăng gấp hơn 5 lần so với năm 2018. Trong khi đó, doanh thu bán hàng hóa năm 2019 đạt 78,49 tỷ đồng, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2018. Do tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của doanh thu bán thành phẩm nên cơ cấu doanh thu thuần đã có sự thay đổi so với năm 2018. Cụ thể, doanh thu bán thành phẩm năm 2019 chiếm đến 70,95% tổng doanh thu thuần và ngược lại, doanh thu bán hàng hóa chỉ chiếm khoảng 29,05% tổng doanh thu thuần. Nguyên nhân do trong năm 2019, Công

ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng nhà máy, nâng công suất sản xuất của nhà máy từ đó sản lượng sản phẩm sản xuất ra nhiều hơn, số lượng đơn hàng cũng tăng lên khiến tăng doanh thu bán thành phẩm.Theo số liệu tại BCTC quý III/2020, 9 tháng đầu năm 2020 doanh thu bán thành phẩm vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu thuần,khoảng73,42% trong khi doanh thu bán hàng hóa chiếm khoảng 26,58%.

Cơ cấu lợi nhuận gộp của Công ty không có sự biến động trong giai đoạn 2018 - 2019, lợi nhuận gộp chủ yếu đến từ hoạt động bán thành phẩm – hoạt động sản xuất.

Bảng 6: Cơ cấu doanh thu và lợi nhuận theo thị trường hoạt động của Công ty

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		9 tháng đầu năm 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)
I. Cơ cấu doanh thu						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**69.072.548.985**	**100**	**270.174.886.710**	**100**	**178.947.896.668**	**100,00**
1. Doanh thu nội địa	45.171.919.032	65,4	93.000.867.921	34,42	58.551.455.499	32,72
– *Sợi*	*8.876.406.156*	*52,55*	*13.155.612.621*	*4,87*	*10.908.277.479*	*6,1*
– *Khăn*	-	-	*1.357.830.000*	*0,50*	*75.042.000*	*0,04*
– *Bông các loại*	*36.295.512.876*	*12,85*	*77.746.409.850*	*28,78*	*46.694.286.800*	*26,09*
– *Phế phẩm*	-	-	*741.015.450*	*0,27*	*873.849.220*	*0,49*
2. Doanh thu xuất khẩu	23.900.629.953	34,6	177.174.018.789	65,58	120.396.441.169	67,28
– *Sợi*	*23.900.629.953*	*34,6*	*176.801.782.501*	*65,44*	*118.595.302.305*	*66,27*
– *Khăn*	-	-	*372.236.288*	*0,14*	*1.801.138.864*	*1,01*
II. Cơ cấu lợi nhuận gộp						
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.042.149.724**	**5,85**	**24.976.893.574**	**9,25**	**19.079.011.106**	**10,66**
1. Lợi nhuận gộp từ hoạt	1.525.765.385	2,21	4.635.896.314	1,72	3.504.252.484	1,96

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		9 tháng đầu năm 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)
động phân phối nội địa						
– *Sợi*	*1.158.139.286*	*1,68*	*2.468.974.526*	*0,92*	*1.764.524.674*	*0,99*
– *Khăn*	-	-	*80.501.348*	*0,03*	*(19.875.184)*	*(0,01)*
– *Bông các loại*	*367.626.099*	*0,53*	*1.996.776.840*	*0,74*	*1.531.859.753*	*0,85*
– *Phế phẩm*	-	-	*89.643.600*	*0,03*	*227.743.241*	*0,13*
2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động xuất khẩu	2.516.384.339	3,64	20.340.997.260	7,53	15.574.758.622	8,7
– *Sợi*	*2.516.384.339*	*3,64*	*20.293.837.401*	*7,51*	*15.675.123.192*	*8,76*
– *Khăn*	-	-	*47.159.859*	*0,02*	*(100.364.570)*	*(0,06)*

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018,2019và BCTC quý III/2020 của Công ty)

Những năm 2017, 2018, doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ hoạt động phân phối tại thị trường nội địa. Năm 2018, do tập trung phần lớn các nguồn lực ưu tiên cho việc đầu tư hoàn thiện nốt các dây chuyền sản xuất của nhà máy sợi nên hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị thu hẹp tạm thời. Tuy doanh thu xuất khẩu năm 2018 đã có sự tăng trưởng nhưng do doanh thu nội địa năm 2018 là khoản mục chiếm tỷ trọng chủ yếu và giảm tương đối lớn (tốc độ giảm khoảng 60,72%) nên tổng doanh thu thuần năm 2018 giảm 42,25% so với năm 2017.

Năm 2019, Công ty đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ từ 52 tỷ đồng lên 129 tỷ đồng. Số vốn điều lệ tăng thêm được Công ty sử dụng để bổ sung vốn lưu động, đầu tư máy móc thiết bị, tăng năng lực sản xuất. Đặc biệt, trong năm 2019, sau khi hoàn thiện việc đầu tư xây dựng nhà máy sợi, Công ty tập trung vào việc đẩy mạnh sản xuất, mở rộng thị trường, thực hiện ký kết được nhiều hợp đồng xuất khẩu sợi lớn, khiến doanh thu từ việc xuất khẩu sợi tăng gấp 7 lần so với năm 2018. Bên cạnh đó, năm 2019, Công ty còn phát triển thêm thị trường khăn xuất khẩu sang Nhật với doanh thu 372 triệu đồng. Đồng thời, với thị trường trong nước, Công ty cũng đẩy mạnh hoạt động bán hàng, khiến doanh thu nội địa năm 2019 tăng gấp đôi so với năm 2018. Nhờ vào việc đẩy mạnh cả hoạt động xuất khẩu lẫn nội địa nên tổng doanh thu năm 2019 tăng gấp gần 4 lần so với năm 2018. Tuy nhiên, tốc độ tăng của doanh thu xuất khẩu lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng của doanh thu nội địa (tốc độ tăng 105,88%) nên cơ cấu doanh thu theo thị trường hoạt động của Công ty có sự biến động

trong năm 2019.

Ngay từ những tháng đầu năm 2020, nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế trong nước nói riêng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh COVID 2019. Dịch bệnh bùng phát ở Trung Quốc (thị trường xuất khẩu sợi lớn nhất của Việt Nam) khiến các nhà máy dệt tại Trung Quốc phải ngưng hoạt động, từ đó giảm nhu cầu nhập khẩu sợi từ Việt Nam. Tháng 3/2020, khi dịch bệnh ở Trung Quốc đã dần được kiểm soát, các doanh nghiệp dệt ở Trung Quốc đã bắt đầu hoạt động trở lại khiến các doanh nghiệp sợi của Việt Nam không còn bị tác động trực tiếp ở đầu ra. Tuy nhiên, sản phẩm sợi của Công ty được xuất sang Trung Quốc với mục đích chủ yếu làm nguyên liệu cho các nhà máy dệt vải xuất sang Châu Âu, Châu Mỹ. Vì vậy, kể từ tháng 3/2020, khi dịch bệnh bắt đầu bùng phát ở Châu Âu và Châu Mỹ thì hoạt động xuất khẩu sợi - hoạt động đem lại doanh thu chính của Công ty tiếp tục bị chịu ảnh hưởng gián tiếp do đầu ra của thị trường Trung Quốc bị ảnh hưởng.Đến nay, diễn biến dịch bệnh tại các nước Châu Âu và châu Mỹ còn hết sức phức tạp. Theo số liệu tại BCTC quý III/2020, tính riêng quý III/2020 thì doanh thu thuần đạt 74,09 tỷ đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2019 là 11,24 tỷ đồng (giá trị doanh thu thuần quý III/2019 là 62,85 tỷ đồng). Tuy nhiên do những ảnh hưởng của dịch COVID-19 cả trực tiếp lẫn gián tiếp trong 6 tháng đầu năm 2020 là rất lớn, đặc biệt là trong quý II/2020 đã khiến doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Từ đó, khiến tổng doanh thu thuần 9 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt 178,95 tỷ đồng, giảm 10,73 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

Các sản phẩm xuất khẩu bao gồm các loại sợi và khăn 100% cotton được dệt từ sợi do chính Công ty sản xuất. Thị trường xuất khẩu chính của Công ty là thị trường Trung Quốc. Ngoài ra, các sản phẩm khăn của Công ty còn được xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Căn cứ theo Phụ lục 1: Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ, các mặt hàng khăn và sợi xuất khẩu của Công ty không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Vì vậy, tuy doanh thu xuất khẩu năm 2019 cũng như quý III/2020 của Công ty luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu nhưng thuế xuất khẩu bằng 0.Chi tiết cơ cấu doanh thubán hàng hóa và cung cấp dịch vụ theo thị trường như sau:

Bảng 7: Chi tiết cơ cấu doanh thutheo thị trường

Đơn vị: đồng

Doanh thu theo thị trường	Năm 2018		Năm 2019		9 tháng đầu năm 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)
1. Nội địa	45.171.919.032	65,4	93.000.867.921	34,42	58.551.455.499	32,72

2. Xuất khẩu	23.900.629.953	34,6	177.174.018.789	65,58	120.396.441.169	67,28
– *Trung Quốc*	*23.900.629.953*	*34,6*	*176.801.782.501*	*65,44*	*118.595.302.305*	*66,27*
– *Nhật bản*	-	-	*372.236.288*	*0,14*	*1.801.138.864*	*1,01*

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

Như vậy, trong năm 2019, Công ty tập trung đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu sợi sang thị trường Trung Quốc và phát triển thêm mảng xuất khẩu khăn sang thị trường Nhật Bản khiến cơ cấu doanh thu chuyển dịch từ hoạt động nội địa sang hoạt động xuất khẩu. Lợi nhuận gộp trong cả 2 năm 2018 và 2019 chủ yếu đến từ hoạt động xuất khẩu.

6.3 Nguyên vật liệu

Theo số liệu trên BCTC kiểm toán năm 2019, chi phí nguyên vật liệu chiếm khoảng 50% chi phí giá vốn hàng bán. Nguồn nguyên vật liệu chính đầu vào của quá trình sản xuất các sản phẩm của Công ty là bông cotton. Đây là nguồn nguyên liệu được trồng tự nhiên nên mang tính mùa vụ, ví dụ bông Tây Phi có vụ mùa từ tháng 2 đến tháng 4, bông Đông Phi mùa vụ từ tháng 5 đến tháng 8, bông Mỹ từ tháng 10 đến tháng 12 hàng năm. Do đó, giá cả và chất lượng bông cotton phụ thuộc nhiều vào mùa vụ, sản lượng thu hoạch, thời điểm giao hàng hay chính sách bán/xuất khẩu bông của các nước trồng bông lớn trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ... Giá bông có thể thay đổi nhanh chóng theo ngày do đây là hàng hóa kỳ hạn nên chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố niềm tin và chính sách.

Luôn ý thức được tầm quan trọng của sự ổn định nguồn nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất, vì vậy Công ty luôn không ngừng tìm kiếm và bổ sung thêm các nhà cung cấp mới, lựa chọn các nhà cung cấp có năng lực, uy tín, kinh nghiệm trên quan hệ cơ sở hợp tác lâu dài nhằm đáp ứng tốt nhất các yêu cầu cả về chất lượng và số lượng. Đồng thời, trong quá trình sản xuất, Công ty luôn cố gắng hạn chế tối đa hao hụt nguyên vật liệu sản xuất nhằm giảm sự lãng phí nguồn nguyên vật liệu.

Bảng 8: Một số đối tác cung cấp nguyên vật liệu chính cho Công ty

STT	Tên nhà cung cấp	Nguyên vật liệu
1	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Linh Khoa	Bông các loại: Bông phế, Bông bụi trắng, Bông rơi chải kỹ....
2	Công ty TNHH VIGO TEXTILES	Bông rơi chải kỹ
3	Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ sản xuất Hoàng Thân	Bông các loại

4	Công ty TNHH sản xuất kinh doanh và thương mại Vĩnh Anh	Ống
5	Công ty TNHH Tài Định	Túi nilon
6	Công ty TNHH KMTT	Bao bì

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

6.4 Chi phí sản xuất

Bảng 9: Chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		9 tháng đầu năm 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)
Giá vốn hàng bán	65.030.399.261	94,15	245.197.993.136	90,76	159.868.885.562	89,34
Chi phí tài chính	2.475.161.116	3,58	10.728.347.045	3,97	9.867.354.036	5,51
Chi phí bán hàng	216.004.443	0,31	1.940.475.124	0,72	1.555.001.813	0,87
Chi phí quản lý DN	1.182.026.629	1,71	3.494.947.748	1,29	2.877.821.522	1,61
Tổng cộng chi phí HĐ sản xuất KD	**68.903.591.449**	**99,76**	**261.361.763.053**	**96,74**	**174.169.062.933**	**97,33**
Doanh thu thuần	**69.072.548.985**	**100**	**270.174.886.710**	**100**	**178.947.896.668**	**100**

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018, 2019 và BCTCquý III/2020 của Công ty)

Giá vốn hàng bán là khoản chi phí chiếm tỷ trọng trên Doanh thu thuần lớn nhất trong các khoản chi phí. Năm 2019, cùng với sự gia tăng của doanh thu thuần, giá vốn hàng bán cũng tăng thêm 180,17 tỷ đồng so với năm 2018. Tuy nhiên, tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần đã giảm từ 94,15% xuống còn 90,76%. Điều này cho thấy Công ty đã quản

lý tương đối tốt các chi phí đầu vào nên tỷ trọng giá vốn trên doanh thu thuần giảm.

Chi phí tài chính năm 2019 tăng thêm 8,25 tỷ đồng so với năm 2018 chủ yếu do sự gia tăng của chi phí lãi vay. Nguyên nhân do trong năm 2019, Công ty thực hiện vay thêm vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nên chi phí lãi vay tăng. Đồng thời, năm 2019, do quy mô sản xuất và tiêu thụ đều được mở rộng nên chi phí bán hàng cũng tăng từ 216 triệu đồng lên 1,94 tỷ đồng. Chi phí tài chính và chi phí bán hàng chỉ chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trên doanh thu thuần nên việc gia tăng của các khoản chi phí này không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận của Công ty.

Tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần năm 2019 giảm nhẹ so với năm 2018 cho thấy bộ máy quản lý của Công ty đã được tinh giảm gọn nhẹ, đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

Theo số liệu tại BCTC quý III/2020, tổng chi phí sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2020 chiếm khoảng 97,33% doanh thu thuần trong đó giá vốn hàng bán vẫn là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các khoản chi phí. Cũng theo số liệu tại BCTC quý III/2020, tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu thuần 9 tháng đầu năm 2019 là 90,31% trong khi tỷ trọng này ở 9 tháng đầu năm 2020 đã giảm chỉ còn 89,34%. Như vậy, tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu thuần 9T/2020 đã giảm so với cùng kỳ năm 2019. Đây là kết quả của việc nỗ lực cắt giảm tối đa các chi phí không cần thiết tại khâu sản xuất trong điều kiện doanh thu bị sụt giảm do ảnh hưởng bởi dịch bệnh nhằm hạ giá thành sản xuất, duy trì biên lợi nhuận gộp. Chi phí tài chính, trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay 9T/2020 cũng tăng so với cùng kỳ năm 2019do Công ty thực hiện vay thêm vốn để phục vụ dự án đầu tư mở rộng nhà máy.

Theo BCTC và BCTC riêng đã kiểm toán năm 2019 của một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi đã niêm yết cổ phiếu hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, một số chỉ tiêu về chi phí hoạt động của các doanh nghiệp này như sau:

Bảng 10: Chi phí sản xuất kinh doanh của một số công ty cùng ngành

Đơn vị: đồng

Khoản mục	CTCP Vải sợi May mặc miền Bắc (Mã chứng khoán TET)		CTCP Sợi Phú Bài (Mã chứng khoán SPB)	
	Giá trị	%/ DTT	Giá trị	%/DTT
Giá vốn hàng bán	12.386.966.257	49,84	727.596.541.430	92,55
Chi phí tài chính	125.184	0,001	6.254.287.717	0,80
Chi phí bán hàng	-	1,21	33.256.935.539	4,23

Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.492.826.343	22,1	16.494.705.391	2,10
Tổng chi phí HĐ sản xuất KD	**17.879.917.784**	**71,94**	**783.602.470.077**	**99,68**
Doanh thu thuần	**24.854.514.818**	**100**	**786.132.598.550**	**100**

(Nguồn: BCTC kiểm toán và BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 của các Công ty)

Như vậy, với mức tỷ trọng tổng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trên doanh thu thuần năm 2019 là 96,74%, có thể thấy Vũ Đăng đang kiểm soát tương đối tốt các chi phí hoạt động của mình. Tỷ trọng chi phí trên doanh thu không quá cao so với các Công ty khác trong cùng ngành.

6.5 Trình độ công nghệ

Sơ đồ 3: Quy trình sản xuất sợi OE

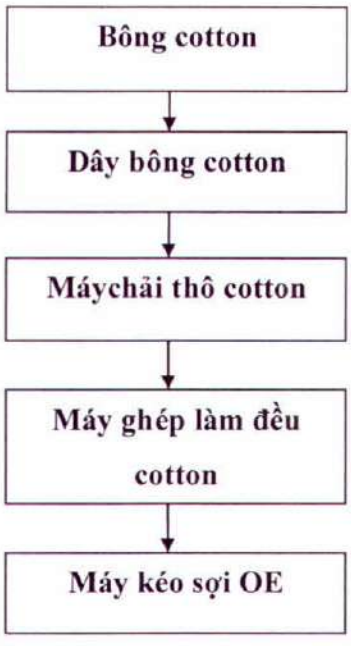

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

Quy trình sản xuất sợi OE của Công ty gồm 4 công đoạn, cụ thể như sau:

- **Công đoạn 1: Công đoạn xử lý bông**

Bông nguyên liệu mua về được cân đo, nhập kho. Khi tiến hành sản xuất, bông được xuất từ kho nguyên liệu sang xưởng sản xuất, các kiện bông được xếp vào khu vực máy xé kiện thành từng hàng theo thứ tự chủng loại nguyên liệu và cấp nguyên liệu. Máy xé kiện sẽ chạy trên hàng các kiện bông đã được sắp xếp, xé các kiện bông thành các miếng bông nhỏ và hút theo đường ống để cấp vào các máycủa gian cung bông. Các máy của gian cung bông xử lý loại bỏ hết các tạp chất, xé nhỏ các miếng bông to thành nhỏ, loại bỏ các xơ ngắn, lọc

tách các vật ngoại lai, vật lạ ra khỏi nguyên liệu và thổi sang các hòm chứa của gian máy chải.

Hình ảnh dây cung bông

- **Công đoạn 2: Công đoạn chải thô**

Tại gian máy chải, các miếng bông nhỏ tiếp tục được tiếp tục xé nhỏ với mức độ mạnh hơn, tách các chùm xơ thành các xơ đơn riêng biệt, tiếp tục loại bỏ tạp chất và các xơ ngắn, phân chải, làm đều và kéo bông thành từng sợi cúi tạo ra cúi chải thô. Các cúi chải thô được xếp vào các thùng chải để thuận tiện cho công đoạn sau là công đoạn ghép.

Hình ảnh hệ thống máy chải

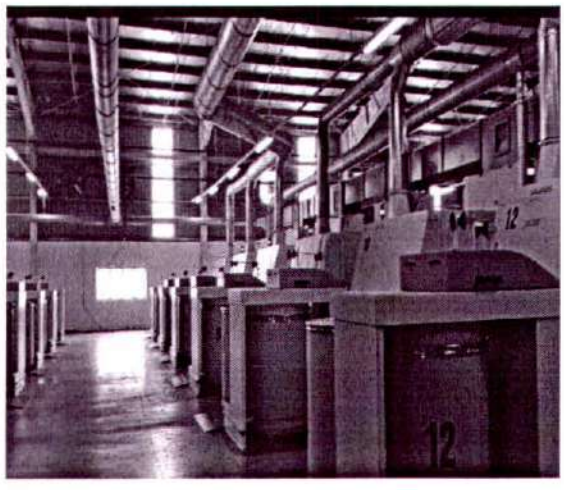

- **Công đoạn 3: Công đoạn ghép**

Tại công đoạn ghép, các thùng cúi chải thô được sắp xếp và đưa vào bộkéo dài của máy ghép để làm đều sản phẩm, tiếp tục loại các tạp chất, bụi bẩn, các xơ được duỗi thẳng hơn và tạo thành các cúi ghép và thùng cúi. Các thùng cúi đầy được máy tự động thay, đẩy ra ngoài cho công nhân xếp vào vị trí quy định và chuyển dần sang máy OE.

Hình ảnh hệ thống máy ghép

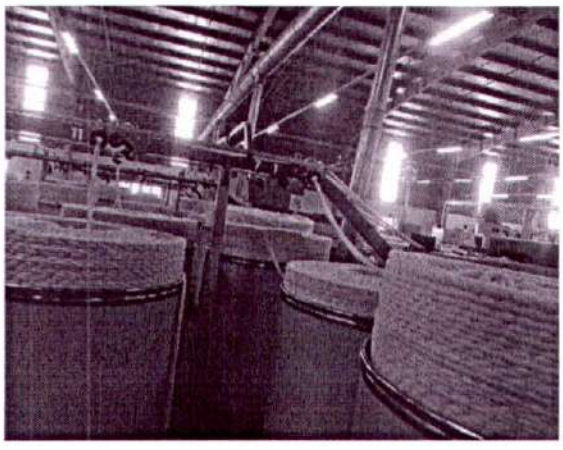

– **Công đoạn 4: Công đoạn kéo sợi**

Các cúi sợi sau khi được dẫn vào hộp kéo sợi sẽ được tiếp tục loại bỏ tạp chất và hút vào rô to để hình thành sợi. Các sợi được se săn có định lượng theo thiết kế, quấn thành những cuộn sợi có trọng lượng theo yêu cầu của khách hàng.

Hình ảnh hệ thống máy kéo sợi OE

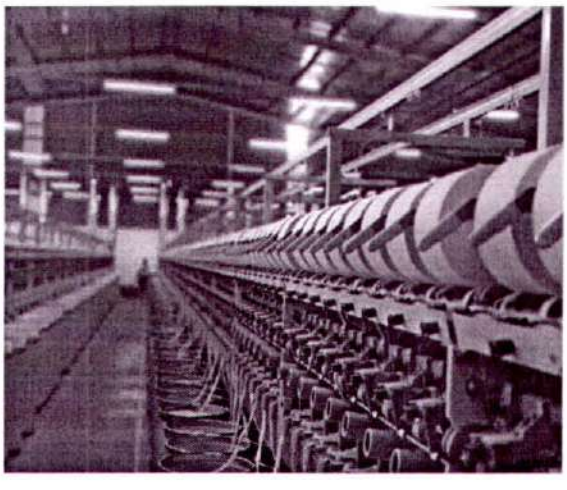

Các quả sợi đủ trọng lượng sẽ được công nhân đổ quả dán tem, xếp vào xe chở quả. Trung bình, mỗi xe có sức chứa 184 quả sợi. Các quả sợi đã được dán tem sẽ được chuyển sang nhà đóng kiện. Tại khu vực đóng kiện, các quả sợi được bọc túi nilon sau đó đóng vào bao với số lượng 8 hoặc 16 quả/1 bao tùy theo yêu cầu của khách hàng. Các bao sẽ được khâu bằng các dây với màu khác nhau để phân biệt chủng loại sợi. Trên các bao sẽ được ghi thông tin: chủng loại sợi, ngày sản xuất và trọng lượng. Các bao sợi được cân và nhập kho thành phẩm theo từng lô, từng chỉ số để chờ xuất cho khách hàng.

Các máy móc được sử dụng tại nhà máy của Công ty đều được nhập khẩu từ Thụy Sỹ, Đài Loan, Hàn Quốc,...

Bảng 11: Danh mục tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2019 của Công ty

Đơn vị: đồng

STT	Tài sản	Số lượng	Hãng sản xuất/ xuất xứ	Công nghệ	Hợp đồng thế chấp liên quan	Giá trị tại ngày 31/12/2019		
						Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Máy chải	02 chiếc	Saure	Châu Âu		3.295.719.800	542.642.036	2.753.077.764
2	Máy kéo sợi OE TQF368 (320roto)	01 chiếc	Saure	Châu Âu		5.016.492.120	825.968.128	4.190.523.992
3	Trạm biến áp 2000 kVA 10/22/0.4kw	01 chiếc			Hợp đồng thế chấp số 02/2018 ngày 20/4/2018 và văn bản sửa đổi số 02/2019 ngày 20/9/2019	2.168.019.615	180.668.304	1.987.351.311
4	Máy cung bông cotton	01 chiếc	Saure	Châu Âu		5.100.751.088	425.062.596	4.675.688.492
5	Máy chải JSC 326	08 chiếc	Saure	Châu Âu		14.731.218.380	1.227.601.536	13.503.616.844
6	Máy ghép Rieter RSB-D50	05 chiếc	Rieter – Thụy Sĩ	Châu Âu		6.445.241.570	537.103.464	5.908.138.106
7	Máy kéo sợi OE TQF 368 + Máy cắt lọc	08 bộ	Saure	Châu Âu		51.525.069.545	4.293.755.796	47.231.313.749
8	Máy lọc bụi tổ ong JYFO 8	02 chiếc	Trung Quốc	Châu Âu		1.200.339.478	120.033.948	1.080.305.530
9	Máy lọc bụi tổ ong JYFO 7	01 chiếc	Trung Quốc	Châu Âu		575.031.589	57.503.160	517.528.429
10	Máy đóng kiện đứng tự động JYDB	01 chiếc	Trung Quốc	Châu Âu		167.091.283	16.709.124	150.382.159
11	Máy đóng kiện nằm tự động JYDB	02 chiếc	Trung Quốc	Châu Âu		539.591.252	53.959.128	485.632.124
12	Xe nâng cân bằng đốt trong CPCD 25	01 chiếc				364.282.901	45.535.368	318.747.533
13	Máy nén khí	02 chiếc	Turbo	Châu		398.829.490	39.882.948	358.946.542

STT	Tài sản	Số lượng	Hãng sản xuất/ xuất xứ	Công nghệ	Hợp đồng thế chấp liên quan	Giá trị tại ngày 31/12/2019		
						Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	trục vít PT-37A có biến tần, nhãn hiệu Turbo-tech		tech	Âu				
14	Máy sấy khí LZG-6LF bao gồm 3 lọc khí C/T/A	02 chiếc	Turbo tech	Châu Âu		127.289.295	12.728.928	114.560.367
15	Bình chứa khí nén cao áp 2000 lít và phụ kiện	01 chiếc				35.609.714	3.560.976	32.048.738
16	Guồng cân chỉ số xơ sợi của máy chải - ghép	01 chiếc				43.711.756	4.371.180	39.340.576
17	Máy thí nghiệm vòng xoắn sợi OE (máy phụ trợ cho máy sợi OE)	01 chiếc	Ý	Châu Âu		107.013.841	10.701.384	96.312.457
18	Máy thí nghiệm độ bền cho sợi OE (máy phụ trợ cho máy sợi OE)	01 chiếc	Ý	Châu Âu		373.258.889	37.325.892	335.932.997
19	Guồng cân chỉ số sợi OE (Máy phụ trợ kiểm tra định lượng của sợi)	01 chiếc				76.272.095	7.627.212	68.644.883
20	Máy đánh ống GA08A (48 cọc, P=4.32Kw) (thiết bị đồng bộ của dây chuyền kéo sợi OE)	01 chiếc	Trung Quốc	Châu Âu		392.417.130	39.241.713	353.175.417
21	Cân điện tử (Cân tiểu ly)	01 chiếc				373.759.190	37.375.920	336.383.270
22	Máy dò tách lọc xơ ngoại lai	01 chiếc	Ý	Châu Âu	Hợp đồng thế chấp số 04/2018 ngày 09/8/2018	2.332.085.801	194.340.480	2.137.745.321

STT	Tài sản	Số lượng	Hãng sản xuất/ xuất xứ	Công nghệ	Hợp đồng thế chấp liên quan	Giá trị tại ngày 31/12/2019		
						Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
23	Máy kéo sợi OE TQF368 + máy cắt lọc Kingray35	02 chiếc	Trung Quốc	Châu Âu	Hợp đồng thế chấp số 05/2019/HĐBĐ/NHCT360-VU DANG ngày 26/4/2019 và Biên bản định giá lại tài sản đảm bảo ngày 19/9/2019	12.864.162.240	536.006.760	12.328.155.480
24	Máy chải JSC 326	04 chiếc	Saure	Châu Âu		6.798.186.712	283.257.780	6.514.928.932
25	Máy dò tách lọc xơ ngoại lai	01 chiếc	Ý	Châu Âu		2.347.789.730	16.304.095	2.331.485.635
26	Máy phát điện	01 chiếc			Hợp đồng thế chấp số 09/2019 ngày 20/09/2019	186.044.770	49.095.145	136.949.625
27	Ổn áp 3P ngâm dầu 2000kVA	01 chiếc				904.183.064	75.348.588	828.834.476
28	Xe nâng cân bằng đốt trong CPCD 25	01 chiếc				357.424.200	44.678.028	312.746.172
29	Nhà xưởng chính	01 chiếc			Hợp đồng thế chấp số 01/2018 ngày 04/5/2018	26.379.828.999	791.394.867	25.588.434.132
30	Nhà hành chính - Nhà ăn	01 chiếc				3.429.607.498	102.888.225	3.326.719.273
31	Đường giao thông	01 chiếc				2.552.724.618	191.454.345	2.361.270.273
32	Nhà xe	01 chiếc				232.287.299	29.035.908	203.251.391
33	Nhà bảo vệ	01 chiếc				135.911.597	16.988.949	118.922.648
34	Bể tự hoại - Bể nước ăn	01 chiếc				176.031.879	22.003.983	154.027.896
35	Bể phòng cháy chữa cháy	01 chiếc				650.644.160	81.330.516	569.313.644
36	Rãnh thoát nước, điện	01 chiếc				2.215.402.207	276.925.275	1.938.476.932
37	Tường kè	01 chiếc				1.816.909.019	136.268.172	1.680.640.847
38	Nhà trạm bơm	01 chiếc				105.749.232	13.218.651	92.530.581
39	Bể xử lý nước thải - Nhà cơ khí	01 chiếc				386.292.418	28.971.927	357.320.491
40	Hệ thống PCCC	01 chiếc				1.317.686.611	119.415.348	1.198.271.263
41	Hệ thống xử lý nước thải	01 chiếc				381.300.000	24.493.229	356.806.771

STT	Tài sản	Số lượng	Hãng sản xuất/ xuất xứ	Công nghệ	Hợp đồng thế chấp liên quan	Giá trị tại ngày 31/12/2019		
						Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
42	Tường kè	01 chiếc				543.364.545	4.528.038	538.836.507
43	Máy rửa bát	01 chiếc				58.000.000	8.141.870	49.858.130
44	Hệ thống xe đồ quả	01 chiếc				827.398.700	13.789.978	813.608.722
45	Tủ động lực	01 chiếc				33.421.000	16.710.504	16.710.504
46	Ống gió điều không	01 chiếc				825.583.913	82.558.392	743.025.521
47	Xe nâng người	01 chiếc				97.532.175	15.399.819	82.132.356
48	Hệ thống camera	01 bộ				89.267.274	17.853.456	71.413.818
Tổng cộng						**161.101.829.682**	**11.711.761.072**	**149.390.068.610**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

Một số hình ảnh về nhà máy

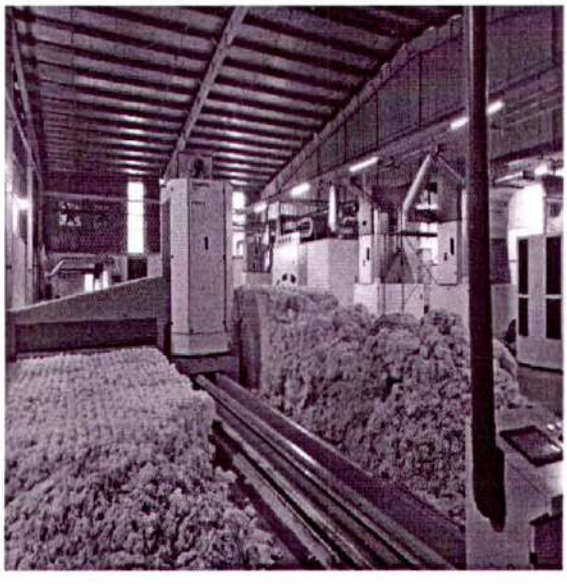

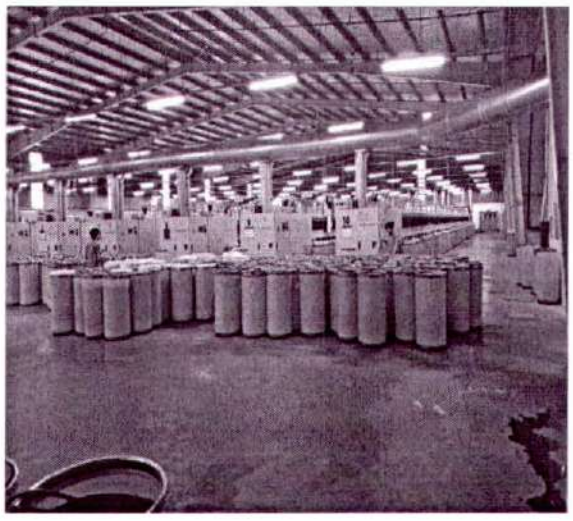

6.6 *Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới*

Công ty có bộ phận kỹ thuật chuyên thực hiện nghiên cứu phát triển sản xuất các loại sợi mới hoặc nghiên cứu các biện pháp quản lý kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu suất hoạt động của máy móc thiết bị hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm. Ban Lãnh đạo Công ty luôn tìm kiếm các thị trường mới phù hợp với năng lực sản xuất kinh doanh trong từng thời kỳ.

6.7 *Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ*

Với mục tiêu hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, việc kiểm tra chất lượng sản phẩm luôn được Công ty ưu tiên hàng đầu, đảm bảo chất lượng nguồn sản phẩm đầu ra đến từng khách hàng. Do đó Công ty rất chú trọng đầu tư cho khâu quản lý, giám sát chất lượng sản phẩm từ việc kiểm tra nguyên vật liệu đến giai đoạn sản xuất bởi các cán bộ chuyên môn có trình độ. Trong mỗi ca sản xuất, công nhân có trách nhiệm kiểm soát từng sản phẩm của mình để loại bỏ các sản phẩm hỏng. Các bán thành phẩm lỗi được tách ra và xử lý lại bắt đầu tư công đoạn đầu tiền. Với các thành phẩm lỗi được trưởng ca thống kê, ghi chép lại và bàn giao cho bộ phận kỹ thuật hành chính xem xét và có phương hướng giải quyết. Bên cạnh đó, các sản phẩm của Công ty tiếp tục được sàng lọc và kiểm tra lại một lần nữa dưới sự chứng kiến của khách hàng trước khi bàn giao. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý ISO 9001:2008.

Song song với việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008, Công ty còn đầu tư trung tâm kiểm soát chất lượng với thiết bị kiểm soát chất lượng UTTER hiện đại và đội ngũ kỹ sư lâu năm, nhiều kinh nghiệm.

6.8 *Hoạt động Marketing*

Bên cạnh việc thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng, số lượng sản phẩm, Công ty cũng rất chú trọng trong công tác quảng bá, giới thiệu sản phẩm, phân phối sản phẩm và dịch vụ một cách tốt nhất tới khách hàng.

Hoạt động marketing của Công ty được xây dựng và thực hiện dựa trên những đặc thù riêng của một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sợi. Hiện tại, Công ty duy trì mạng

lưới khách hàng truyền thống thông qua các chính sách ưu đãi thương mại khi bán hàng, hội nghị khách hàng lớn hàng năm. Bên cạnh đó, Công ty cũng tập trung tìm kiếm các khách hàng tiềm năng, mở rộng mạng lưới khách hàng.

6.9 Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Biểu tượng logo của Công ty:

VUDANG.,JSC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Logo của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng được thiết kế dựa trên sự cách điệu hai chữ cái "VD" nối liền với nhau, là hai chữ cái đầu của tên Công ty. Theo nghĩa Hán - Việt, "Vũ" có nghĩa là mưa, là khúc nhạc, bao hàm nghĩa về sức mạnh to lớn. "Đăng" là ngọn đèn, mang ý nghĩa là sự soi sáng, tinh anh. Logo mang đường nét khỏe khoắn, tượng trưng cho ý chí kiên định, tầm nhìn sắc bén.

Về màu sắc, logo được thiết kế với tông màu chủ đạo là vàng cam:

- Màu vàng: thể hiện sự sung túc, thịnh vượng. Với tâm niệm: "Lợi ích của khách hàng cũng là lợi ích của chúng tôi", Vũ Đăng luôn mong muốn các đối tác và nhân viên của mình phát triển thịnh vượng.
- Màu cam: thể hiện sự thân thiện, đón chào khách hàng và sự sáng tạo, năng động, quyết đoán trong công việc.

6.10 Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Bảng 12:Một số hợp đồng lớn đã đang thực hiện

STT	Hợp đồng		Thời gian thực hiện	Đối tác	Quốc gia	Sản phẩm	Giá trị các hợp đồng	Đơn vị tính
	Số	Ngày ký						
1	10/VD/LUMENA/2018	10/12/2018	12/2018 - 01/2019	Hongkong lumena international Co., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 20/1, sợi OE 21/1	9.079.610.644	VND
2	03/VD/LUMENA/2019	25/3/2019	4-5/2019	Hongkong lumena international Co., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 20/1, sợi OE 21/1	14.666.870.849	VND

STT	Hợp đồng		Thời gian thực hiện	Đối tác	Quốc gia	Sản phẩm	Giá trị các hợp đồng	Đơn vị tính
	Số	Ngày ký						
3	10/VD/LUMENA/2019	01/7/2019	7-8/2019	Hongkong lumena international Co., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 20/1, sợi OE 21/1	11.357.526.545	VND
4	11/VD/LUMENA/2019	10/8/2019	8/2019	Hongkong lumena international Co., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 20/1, sợi OE 21/1	5.559.326.226	VND
5	13/VD/LUMENA/2019	09/9/2019	9/2019	Hongkong lumena international Co., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 20/1, sợi OE 21/1	8.513.639.048	VND
6	15/VD/LUMENA/2019	29/10/2019	11/2019	Hongkong lumena international Co., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 20/1, sợi OE 21/1	5.000.373.449	VND
7	03/VD/China/2019	18/3/2019	4/2019	China Co-op group Nantong Co-op industrial development Co..Ltd	Trung Quốc	Sợi OE 20/1, sợi OE 21/1	4.734.132.136	VND
8	02/VD/NANTONG/2019	10/4/2019	5/2019	Nantong Co-op Textile Exchange Co..ltd	Trung Quốc	Sợi OE 20/1, sợi OE 21/1	3.042.371.832	VND
9	03/VD/NANTONG/2019	24/9/2019	10/2019	Nantong Co-op Textile Exchange Co..ltd	Trung Quốc	Sợi OE 20/1, sợi OE 21/1	4.493.492.164	VND
10	03/VD/ZHE/2019	07/11/2019	11-12/2019	Zhejiang Amp Orient Imp and Exp Co.. LTD	Trung Quốc	Sợi OE 20/1, sợi OE 21/1	4.490.310.107	VND
11	02/VD/ANHUI/2019	20/02/2019	4/2019	Anhui Garment IMP and EXP Co.. Ltd	Trung Quốc	Sợi OE 20/1, sợi OE 21/1	4.687.098.326	VND
12	19/VD/LUMENA/201	15/12/2019	01-	Hongkong Lumena International Co.,ltd	Trung Quốc	Sợi OE	856.000	USD

STT	Hợp đồng		Thời gian thực hiện	Đối tác	Quốc gia	Sản phẩm	Giá trị các hợp đồng	Đơn vị tính
	Số	Ngày ký						
	9		02/2020			20/1		
13	01/VD/LUMENA/2020	29/2/2020	5-6/2020	Hongkong Lumena International Co.,ltd	Trung Quốc	Sợi Ne21/1 OE	287.160	USD
14	02/VD/ZZ/2020	02/01/2020	02/2020	Zhejiang Zhongda Group International Trading Co.,Ltd	Trung Quốc	Sợi Ne21/1 OE	444.000	USD
15	04/VD/ZZ/2020	30/5/2020	7/2020	Zhejiang Zhongda Group International Trading Co.,Ltd	Trung Quốc	Sợi Ne21/1 OE	676.200	USD
16	03/VD/XH/2019	24/12/2019	01/2020	Xiamen Haixia investment Co., LTD	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	192.425	USD
17	02/VD/XH/2020	04/6/2020	7/2020	Xiamen Haixia investment Co., LTD	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	206.640	USD
18	02/VD/HK/2019	30/12/2019	01-02/2020	Hongkong 5CTongLimited	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	222.000	USD
19	03/VD/XIAMEN/2019	30/12/2019	01/2020	Xiamen port commerce information Co., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	186.000	USD
20	02/VD/XIAMEN/2020	05/6/2020	7/2020	Xiamen port commerce information Co., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	207.900	USD
21	01/VD/NINGBO/2019	02/01/2020	01/2020	Ningbo Mu Resources Co., LTD	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	111.600	USD
22	01/VD/Feminine/2020	06/06/2020	7/2020	Feminine Co Ltd	Nhật Bản	Khăn	332.497	USD
23	02/VD/Feminine/2020 và 03/VD/Feminine/2020	12/3/2020	06-7/2020	Feminine Co Ltd	Nhật Bản	Khăn	172.404	USD
24	06/VD/LUMENA/2020	01/6/2020	7-8/2020	Hongkong Lumena International Co.,ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	958.800	USD

STT	Hợp đồng		Thời gian thực hiện	Đối tác	Quốc gia	Sản phẩm	Giá trị các hợp đồng	Đơn vị tính
	Số	Ngày ký						
25	07/VD/LUMENA/2020	09/06/2020	7-8/2020	Hongkong Lumena International Co.,ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	2.298.000	USD
26	01/VD/ZZ/2020	28/02/2020	3/2020	Zhejiang Zhongda Group International Trading Co.,Ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	370.000	USD
27	06/VD/ZZ/2020	08/6/2020	6-7/2020	Zhejiang Zhongda Group International Trading Co.,Ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	676.200	USD
28	04/VD/XH/2019	09/01/2020	02/2020	Xiamen Haixia investment Co., LTD	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	307.440	USD
29	Phụ lục II hợp đồng 01/2020/VĐ-LUMENA	02/6/2020	7/2020	Công ty TNHH quốc tế Việt Nam Lumena	Việt Nam	Sợi OE 16/1, sợi OE 20/1	3.300.000.000	VND
30	Phụ lục I hợp đồng 01/2020/VĐ-TOWEL	02/05/2020	6-7/2020	Công ty TNHH Việt Nam Towels	Việt Nam	Sợi OE 16/1, sợi OE 20/	4.000.000.000	VND
31	Phụ lục I+II hợp đồng 01/2020/VĐ-MT	02/6/2020	7-8/2020	Công ty TNHH Dệt Nhuộm Minh Tâm	Việt Nam	Sợi OE 20/1	14.000.000.000	VND
32	Phụ lục I hợp đồng 01/2020/VĐ-DD	30/3/2020	7/2020	Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Đăng Dương	Việt Nam	Sợi OE 16/1, sợi OE 20/1	1.000.000.000	VND
33	Phụ lục I hợp đồng 01/2020/VĐ-DD	02/6/2020	7/2020	Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Đăng Dương	Việt Nam	Sợi OE 16/1, sợi OE 20/1	14.000.000.000	VND
34	Phụ lục III hợp đồng 01/2020/VĐ	09/6/2020	8/2020	Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Đăng Dương	Việt Nam	Sợi OE 16/1, sợi OE	13.000.000.000	VND

STT	Hợp đồng		Thời gian thực hiện	Đối tác	Quốc gia	Sản phẩm	Giá trị các hợp đồng	Đơn vị tính
	Số	Ngày ký						
	-DD					20/1		
35	01/2020/VĐ-NT	08/6/2020	8/2020	Công ty TNHH Dệt May XK Nam Thành	Việt Nam	Sợi OE 20/1	4.000.000.000	VND
36	Phụ lục I hợp đồng số 01/2020/VĐ-QM	03/6/2020	7-8/2020	Công ty TNHH DMXK Quang Minh	Việt Nam	Sợi Ne20/1 OE	3.600.000.000	VND
37	05/VD/CHINA/2020	01/10/2020	10/2020	China Co-op Group nantong co-op industrial development co.,ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	176.400	USD
38	04/VD/CHINA/2020	31/08/2020	11/2020	China Co-op Group nantong co-op industrial development co.,ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	169.050	USD
39	06/VD/CHINA/2020	01/10/2020	11/2020	China Co-op Group nantong co-op industrial development co.,ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	212.940	USD
40	13/VD/LUMENA/2020	05/10/2020	11/2020	Hongkong Lumena International Co.,LTD	Trung Quốc	Sợi OE 21/1, Sợi OE 20/1	262.400	USD
41	02/VD/Femine/2020	15/09/2020	10/2020	Femine Co., ITD	Nhật Bản	Khăn	18.211,05	USD
42	04/VD/Xiamen/2020	01/10/2020	11/2020	Xiamen port commerce information co., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	176.400	USD
43	05/VD/Xiamen/2020	01/10/2020	11/2020	Xiamen port commerce information co., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	176.400	USD
44	07/VD/ITG/2020	18/09/2020	10/2020	Xiamen ITG Group corp., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	105.210	USD
45	06/VD/Xiamen/2020	06/10/2020	11/2020	Xiamen port commerce information co., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	179.550	USD
46	05/VD/ITG/	24/08/2020	10/2020	Xiamen ITG Group corp., ltd	Trung Quốc	Sợi OE	67.200	USD

STT	Hợp đồng		Thời gian thực hiện	Đối tác	Quốc gia	Sản phẩm	Giá trị các hợp đồng	Đơn vị tính
	Số	Ngày ký						
	2020					21/1		
47	07/VD/Xiamen/2020	08/10/2020	12/2020	Xiamen port commerce information co., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	177.450	USD
48	06/VD/ITG/2020	12/09/2020	10/2020	Xiamen ITG Group corp., ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	104.580	USD
49	03/VD/CHINA/2020	31/08/2020	11/2020	China Co-op Group nantong co-op industrial development co.,ltd	Trung Quốc	Sợi OE 21/1	169.050	USD

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong giai đoạn 2018 – 2019

7.1 Kết quả hoạt động SXKD của Công ty

Bảng 13: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tăng/ Giảm (%)	9 tháng đầu năm 2020
Tổng tài sản	198.044.193.505	312.592.650.520	57,84	378.969.482.928
Vốn chủ sở hữu	53.379.851.736	139.761.899.465	161,83	143.219.396.786
Doanh thu thuần	69.072.548.985	270.174.886.710	291,15	178.947.896.668
Lợi nhuận gộp	4.042.149.724	24.976.893.574	517,91	19.079.011.106
Doanh thu tài chính	223.359.133	795.979.047	256,37	908.760.301
Chi phí tài chính	2.475.161.116	10.728.347.045	333,44	9.867.354.036
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	392.316.669	9.609.102.704	2.349,32	5.687.594.036
Lợi nhuận khác	(9.342.205)	(22.330.233)	139,02	(1.510.134.120)
Lợi nhuận trước thuế	382.974.464	9.586.772.471	2.403,24	4.177.459.916
Lợi nhuận sau thuế	304.511.357	7.482.047.729	2.357,07	3.457.497.321
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/VCSH bình quân (%)	0,86	7,75	801,16	2,44

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018, 2019 và BCTC quý III/2020 của Công ty)

Năm 2019 tổng tài sản của Công tyđạt 312,59 tỷ đồng, tăng 57,84% so với năm 2019, vốn chủ sở hữu cũng tăng từ 53,38 tỷ đồng lên 139,76 tỷ đồng. Doanh thu thuần và lợi nhuận năm 2019 đều có sự tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2018. Cụ thể, doanh thu thuần tăng gấp khoảng 4 lần và lợi nhuận sau thuế tăng gấp khoảng hơn 24 lần. Đây là kết quả của việctăng vốn điều lệ, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, gia tăng sản lượng sản xuất và tiêu thụ trong năm 2019 của Ban Lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân năm 2019 tương đối cao, đạt gần 8%.

Trong những tháng đầu năm 2020, do chịu ảnh hưởng cả trực tiếp lẫn gián tiếp từ dịch bệnh COVID 19 khiến doanh thu thuần 9 tháng đầu năm chỉ đạt 178,95 tỷ đồng, giảm 10,73 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, tương ứng với tốc độ giảm 5,66%. Trước những khó khăn do dịch bệnh, ban lãnh đạo cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã rất nỗ lực trong việc cắt giảm tối đa các chi phí không cần thiết để hạ giá thành sản xuất từ đó giảm giá vốn hàng bán. Kết quả là giá vốn hàng bán đã giảm 11,43 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, tốc độ giảm khoảng 6,67%. Do tốc độ giảm của giá vốn hàng bán lớn hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần nên lợi nhuận gộp 9 tháng đầu năm 2020 tăng nhẹ khoảng 0,70 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, do lợi nhuận gộp tăng không đáng kể trong khi các khoản chi phí như chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng đã khiến cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng như lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm khoảng 1,80 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế giảm khoảng 2,46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

7.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

❖ **Thuận lợi**

- Theo Quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp Dệt May Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, Bộ Công Thương nêu rõ "phát triển ngành Dệt may trở thành một trong những ngành công nghiệp trọng điểm, mũi nhọn về xuất khẩu; thỏa mãn ngày càng cao nhu cầu tiêu dùng trong nước" và "tăng tỷ lệ nội địa hóa". Các giải pháp thị trường bao gồm "Xây dựng chương trình phát triển cây bông, trong đó ưu tiên xây dựng các vùng trồng bông tưới nước tại các tỉnh có tiềm năng; Xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên liệu tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố lớn để cung cấp kịp thời nguyên phụ liệu cho các doanh nghiệp trong ngành". Đây là những tiền đề rất quan trọng cho việc phát triển ngành dệt may và sợi Việt Nam;

- Sản xuất sợi đang có xu hướng dịch chuyển từ Trung Quốc sang các nước đang phát triển khác trong đó có Việt Nam, từ đó có thể tận dụng được cơ hội về tiếp cận nguồn vốn, công nghệ sản xuất, kinh nghiệm quản lý, kinh doanh và lao động có cơ hội được đào tạo, nâng cao tay nghề. Kể từ năm 2012 trở lại đây, ngành dệt may toàn cầu chứng kiến xu hướng dịch chuyển công xưởng sản xuất dệt may ra khỏi Trung Quốc do

nước này đang dần đánh mất lợi thế do chi phí nhân công ngày càng cao và bất lợi về thuế nhập khẩu tại một số thị trường;

- Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực tháng 01/2019 và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) ký kết hồi tháng 06/2019 được kỳ vọng sẽ mở cánh cửa để hàng Việt Nam tiếp cận thị trường quy mô 1 tỷ người tiêu dùng, chiếm khoảng 40% GDP toàn cầu. Hai hiệp định trên đều có tốc độ cắt giảm thuế nhanh và mạnh, là cơ hội để Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may đến các thị trường này với mức ưu đãi;

- Cơ hội từ các chính sách của Chính phủ như việc phê duyệt chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2016 -2025, trong đó có công nghiệp hỗ trợ dệt may với các sản phẩm được ưu tiên phát triển như: xơ thiên nhiên: bông, đay, gai, tơ tằm; chỉ may trong ngành dệt may; hóa chất....

- Công ty có đội ngũ lãnh đạo giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực sợi, gắn bó lâu dài với Công ty; đội ngũ công nhân sản xuất thành thạo; hệ thống máy móc được đầu tư tiên tiến, hiện đại;

- Mạng lưới khách hàng lâu năm, ổn định.

❖ **Khó khăn**

- Dịch COVID-19 đang diễn ra khiến cho các quốc gia áp dụng các biện pháp cách ly xã hội, phong tỏa, hạn chế đi lại nghiêm ngặt làm ảnh hưởng đến việc giao thương giữa các nước, đặc biệt Trung Quốc là quốc gia khởi phát của dịch bệnh cũng là thị trường xuất khẩu chính của Công ty. Ngoài ra, dịch COVID-19 còn ảnh hưởng, tác động đến kinh tế thế giới nói chung làm sụt giảm GDP toàn cầu, nguy cơ gây khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng chưa từng có.

- Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung ảnh hưởng tới tỷ giá giữa các đồng tiền, giá hàng hóa gia công tại Việt Nam cao hơn so với một số nước trong khu vực như Hàn Quốc, Trung Quốc dẫn tới ảnh hưởng đến các đơn hàng xuất khẩu, đặc biệt với nhóm hàng dệt may. Bên cạnh đó, việc tiêu thụ sợi và nguyên phụ liệu cũng gặp khó khăn vì thị trường xuất khẩu chủ lực là Trung Quốc (chiếm 60%) cắt giảm lượng nhập hàng;

- Để được hưởng lợi từ các hiệp định CPTPP hay FTA thì ngành dệt may phải đáp ứng nghiêm ngặt các quy tắc xuất xứ từ vải, sợi...;

- Đây là ngành sản xuất cần nguồn lực rất lớn, cả về vốn đầu tư cũng như con người; công nghệ trong ngành này cũng khó và liên tục thay đổi, thậm chí liên quan tới bí quyết công nghệ, ít doanh nghiệp có thể làm được;

- Trình độ công nghệ của ngành dệt may nói chung hiện nay vẫn chỉ ở mức trung bình so với thế giới, giá lao động đã không còn là lợi thế của Việt Nam khi mức lương cơ bản bình quân của người lao động đang có xu hướng tăng.

- Khởi đầu năm 2020, các doanh nghiệp dệt may đã trải qua hai tháng đầu năm đối

mặt với sự thiếu hụt nguồn cung phụ liệu sản xuất khi Trung Quốc - nhà cung ứng 80% nguyên liệu phải đóng cửa biên giới để dập tắt dịch bệnh. Hiệp hội Dệt may Việt Nam cho biết trong hai tháng đầu năm - giai đoạn 1 của dịch bệnh, đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề là các doanh nghiệp vừa và nhỏ - chuyên sản xuất theo đơn đặt hàng.Đến tháng 3, khi các nhà sản xuất Trung Quốc gượng dậy và khôi phục khoảng 80% hoạt động cung ứng nguyên phụ liệu thì tiếp đến giai đoạn 2 dịch bệnh bùng phát tại Mỹ và châu Âu - hai thị trường chính chiếm hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm dệt may của Việt Nam.

8. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

8.1 Vị thế của Công ty trong ngành

Thị trường cung ứng xơ sợi của Việt Nam hiện nay có thể chia làm 3 nhóm chính bao gồm: các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Với nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất sợi, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng sở hữu cơ sở vật chất khá tốt và là một trong những đơn vị cung cấp sợi chủ yếu trên địa bàn tỉnh nói riêng và khu vực miền Bắc nói chung. Thị trường tiêu thụ của Công ty tập trung ở cấp trung bình và thấp nên thị trường rộng. Sản phẩm sợi OE có thể sản xuất ra nhiều loại sản phẩm đa dạng như: vải bò, vải kaki, vải thô, khăn mặt, túi, mũ... Đặc biệt thị trường khăn xuất sang Nhật của Công ty trong thời gian vừa qua khá phát triển, giá thành thấp nên tính cạnh tranh cao.

Hơn thế nữa, Vũ Đăng đã thực hiện đầu tư chuyển đổi từ công nghệ kéo sợi cọc sang công nghệ kéo sợi OE đơn giản hơn, năng suất cao, tiết kiệm chi phí, đặc biệt là chi phí nhân công chỉ bằng 1 nửa so với công nghệ kéo sợi cọc. Điều này giúp Công ty cắt giảm được giá thành, nâng cao năng suất và tính cạnh tranh của sản phẩm.

Nguyên liệu sử dụng trong sản xuất sợi ở Vũ Đăng cũng rất linh hoạt, tùy theo nhu cầu của khách hàng có thể sử dụng 100% bông nguyên hoặc 100% bông nguyên liệu là phế phẩm của sợi cọc loại ra, tiết kiệm giá thành.

Hiện nay, Công ty đang tiếp tục tích cực đầu tư trang thiết bị, đổi mới công nghệ sản xuất, nâng cao trình độ lao động, mở rộng quy mô sản xuất cũng như thị trường tiêu thụ nhằm tiếp tục củng cố và nâng cao vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác cùng ngành.

Bảng 14: Bảng so sánh các công ty trong ngành

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	CTCP Đầu tư &Thương mại Vũ Đăng (SVD)	CTCP Vải sợi May Mặc Miền Bắc (TET)	CTCP Sợi Phú Bài (SPB)
Tổng tài sản	312.592.650.520	100.174.373.500	255.284.225.353

Vốn chủ sở hữu	139.761.899.465	94.070.110.694	91.113.640.280
Vốn điều lệ	129.000.000.000	57.029.400.000	50.000.000.000
Doanh thu thuần	270.174.886.710	24.854.514.818	786.132.598.550
Lợi nhuận sau thuế	7.482.047.729	6.672.939.103	6.441.364.824

(Nguồn: BCTC kiểm toán, BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2019 của các công ty)

Như vậy, so với một số doanh nghiệp cùng ngành khác như Công ty Cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc (Mã chứng khoán TET) và Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (SPB), vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, vốn điều lệcũng như doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế năm 2019Công ty ở quy mô trung bình so với các doanh nghiệp khác trong ngành.

8.2 Triển vọng phát triển của ngành

Do ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, tổng cầu dệt may năm 2019 trên thị trường thế giới chỉ tăng 3,3% so với mức tăng 7,4% của năm trước. Trong 5 quốc gia xuất khẩu dệt may lớn nhất thế giới, Trung Quốc giảm 2,3%, Pakistan giảm 4,6% trong khi Ấn Độ tăng 1,4% và Bangladesh tăng 2,4%, riêng Việt Nam duy trì được mức tăng trưởng khoảng 7,5%. Dự kiến trong năm 2020, thị trường dệt may đang có tín hiệu khởi sắc trở lại về cầu cũng như đơn hàng đến từ các đối tác quốc tế.

Ngành dệt may Việt Nam được coi là lựa chọn khá tốt ở một số nhóm hàng nhờ lao động dồi dào, trình độ lao động khá cao so với các nước cạnh tranh khác trong khu vực và giá lao động còn rẻ trong tương quan so với năng suất. Việt Nam có thể là lựa chọn lý tưởng thay thế cho Trung Quốc khi hàng Trung Quốc trở nên đắt đỏ nếu trong tương lai hàng may mặc từ Trung Quốc bị đưa vào danh mục đánh thuế.

Bên cạnh đó, trong ngắn và trung hạn, Việt Nam vẫn có khả năng tăng cường thị phần tại các nước nhờ các Hiệp định thương mại tự do, ví dụ sang châu Âu (nhờ hiệp định EVFTA) và khối các nước CPTPP, đặc biệt là Canada và Úc nhờ (CPTPP). Làn sóng đầu tư FDI đồng thời cũng mở ra các cơ hội cho dệt may hợp tác, các cơ hội mua bán, sáp nhập công ty, các cơ hội chuyển giao công nghệ để trở nên lớn mạnh hơn trên thịtrường nội địa và quốc tế.

8.3 Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới

Ngày 11/04/2014, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 3218/QĐ-BCT phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quy hoạch). Với quan điểm phát triển ngành dệt may phải gắn với bảo vệ môi trường và xu thế dịch chuyển lao động nông nghiệp, nông thôn; chuyển mạnh sản xuất từ gia công sang mua nguyên liệu, bán thành phẩm, đảm bảo nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu và lấy xuất khẩu làm phương thức cơ sở cho sự phát triển của

ngành..., quy hoạch định hướng phát triển các sản phẩm, lĩnh vực quan trọng như sau:

- Thứ nhất: tăng cường cho ngành may xuất khẩu để tận dụng cơ hội thị trường
- Thứ hai: xây dựng Chương trình sản xuất vải phục vụ xuất khẩu phát triển các sản phẩm dệt kỹ thuật, sản phẩm dệt phục vụ y tế
- Thứ ba: phát triển nguồn nguyên liệu xơ bông, các loại cây có xơ sợi, xơ sợi nhân tạo và phụ liệu

Quy hoạch cũng đã xác định việc phát triển các nhà máy sợi, dệt, nhuộm tại các khu công nghiệp, khu chế xuất đã có cơ sở hạ tầng như Phố Nối - tỉnh Hưng Yên; Hòa Xá, Bảo Minh - tỉnh Nam Định; Phúc Khánh, Nguyễn Đức Cảnh - tỉnh Thái Bình; Tràng Duệ - thành phố Hải Phòng; Châu Sơn - tỉnh Hà Nam... Như vậy, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển của ngành và chính sách của Nhà nước. Với xu thế dịch chuyển từ các công ty sợi từ Trung Quốc sang Việt Nam và việc Hiệp định Thương mại Tự do Thái Bình Dương đã được ký kết, kỳ vọng về việc phát triển của các doanh nghiệp sợi là rất lớn. Đây là những cơ hội lớn và rõ ràng cho sự phát triển của Công ty.

Như vậy, lĩnh vực hoạt động hiện tại cũng như định hướng mở rộng quy mô sản xuất Công ty không những phù hợp với quy hoạch chung của ngành mà còn có thể tận dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ cụ thể của Chính phủ và tỉnh Thái Bình trong thời gian tới.

9. Chính sách đối với người lao động

9.1 Tình hình lao động

Bảng 15: Cơ cấu lao động của Công ty tại ngày 31/12/2019

STT	Trình độ	Số người	Tỷ lệ (%)
1	Trên đại học	01	0,72
2	Trình độ đại học và tương đương	20	14,28
4	Trình độ khác	119	85
	Tổng cộng	**140**	**100**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

9.2 Chính sách đối với người lao động

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc không quá 8h/ngày, 48 giờ trong tuần. Tùy theo điều kiện, khối lượng công việc và khả năng thực hiện nhiệm vụ mà tổ chức thực hiện chế độ làm việc 40 giờ trong tuần (05 ngày) nghỉ thứ 7, chủ nhật. Trường hợp phải làm thêm giờ do yêu cầu của sản xuất kinh doanh không quá 04 giờ trong một ngày và 200 giờ trong một năm.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty được nghỉ lễ, tết, nghỉ ốm, thai sản theo quy định của Bộ Luật lao động, cụ thể:

Nghỉ phép năm 12 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường.

Nghỉ phép năm 14 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện đặc biệt nặng nhọc độc hại.

Số ngày nghỉ phép được tăng theo thâm niên làm việc tại Công ty, cứ đủ 05 năm được nghỉ thêm 01 ngày, có đủ 30 năm trở lên được nghỉ thêm 06 ngày.

Nghỉ Tết dương lịch 01 ngày; nghỉ Tết âm lịch 05 ngày; nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương 01 ngày; nghỉ lễ 30/04 01 ngày; nghỉ ngày Quốc tế lao động 01 ngày; nghỉ Quốc khánh 01 ngày.

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị hỗ trợ công việc. Những CBCNV do yêu cầu công việc phải đi công tác xa sẽ được hưởng phụ cấp công tác phí và thanh toán các khoản phí đi lại, ăn ở theo quy định của pháp luật.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo:Công ty có xây dựng một quy chế đào tạo được công bố công khai tới toàn bộ CBCNV trong Công ty. Quy chế đào tạo được xây dựng phù hợp theo các yêu cầu của công việc. Việc tuyển dụng lao động đảm bảo công khai, công bằng theo quy định của Nhà nước. Tuỳ theo đặc điểm, điều kiện xã hội, yêu cầu sản xuất của Công ty trong từng thời kỳ, khi cân đối lao động thiếu nghề nào Công ty sẽ tuyển dụng nghề đó.

Chính sách lương và thưởng:CBCNV của Công ty được tham gia và hưởng các chế độ về BHXH, BHYT, BHTN theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, tùy cương vị công tác mà CBCNV công ty còn nhận được phụ cấp liên quan.Việc trả lương của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc phân phối theo lao động, làm việc gì, giữ chức vụ gì thì trả lương theo công việc, chức vụ đó. Công ty luôn đảm bảo trả lương thỏa đáng (không hạn chế mức tối đa) đối với người có tài năng, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và đóng góp nhiều cho đơn vị, nhằm tạo động lực khuyến khích, động viên CBCNV không ngừng phấn đấu tăng năng suất lao động, chất lượng công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Việc trả lương, thưởng luôn đảm bảo dân chủ, công khai.

Bảng 16: Mức lương bình quân của người lao động trong Công ty

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
Số lao động bình quân (người)	55	140
Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	6	7,5

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

10. Chính sách cổ tức

HĐQT có trách nhiệm xây dựng phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ để trình ĐHĐCĐ. Phương án này được xây dựng trên cơ sở lợi nhuận sau thuế mà Công ty thu được từ hoạt động kinh doanh trong năm tài chính. Công ty sẽ chi trả cổ tức cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi và sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ tài chính khác theo quy định pháp luật.

Căn cứ kế hoạch và định hướng kinh doanh, chiến lược đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh trong năm tới, HĐQT đề xuất phương án chia cổ tức phù hợp trình ĐHĐCĐ quyết định.

Trong các năm vừa qua, tuy hoạt động sản xuất kinh doanh đã đạt được những kết quả nhất định nhưng do Công ty vẫn đang trong quá trình xây dựng và phát triển, vì vậy nguồn lợi nhuận sau thuế chủ yếu được dùng tập trung cho việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Công ty chưa thực hiện việc chi trả cổ tức trong những năm vừa qua.

11. Tình hình tài chính của Công ty

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. BCTC của Công ty được tính bằng đồng Việt Nam, được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

11.1 Trích khấu hao tài sản cố định

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	:	06 -25 năm
- Máy móc, thiết bị	:	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	:	05 - 08 năm

- Thiết bị văn phòng : 05 - 07 năm

(Nguồn: BCTC kiểm toánnăm 2019 của Công ty)

11.2 Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Công ty thực hiện tốt việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Căn cứ báo cáo kiểm toán năm 2018 và năm 2019 của Công ty, Công ty đã thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ. Đến thời điểm hiện tại các khoản nợ đến hạn được Công ty thanh toán đúng hạn, đầy đủ theo hợp đồng hoặc khế ước tiền vay.

11.3 Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện kê khai, nộp đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

Bảng 17: Chi tiết các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/9/2020
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.255.562	2.067.338.831	610.282.606
2	Thuế thu nhập cá nhân	40.395.000	31.940.534	31.453.650
	Tổng cộng	**58.650.562**	**2.099.279.365**	**641.736.256**

(Nguồn: BCTC kiểm toánnăm 2018,2019 và BCTC quý III/2020 của Công ty)

11.4 Trích lập các quỹ theo luật định

Theo quy định của Luật doanh nghiệp, việc trích lập và sử dụng các quỹ hàng năm do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Công ty thực hiện việc trích lập các qũy căn cứ vào tình hình hoạt động kinh doanh và đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty cũng như quy định của pháp luật hiện hành. Hoạt động kinh doanh của Công ty trong các năm vừa qua tuy đạt hiệu quả nhưng Công ty đang tập trung nguồn tài trợ cho hoạt động đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh nên ĐHCĐ đã thống nhất việc chưa trích lập quỹ trong thời gian này. Tính đến thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa tiến hành trích lập quỹ. Việc chưa trích lập quỹ không vi phạm Điều lệ của Công ty cũng như quy định của pháp luật hiện hành.

Trong thời gian tới, khi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đi vào ổn định, Công ty sẽ tiến hành trích lập các quỹ theo quy định.

11.5 Tổng dư nợ vay

Bảng 18: Chi tiết các khoản nợ vay của Công ty

Đơn vị:đồng

KHOẢN MỤC	31/12/2018	31/12/2019	30/9/2020
I. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**40.180.501.030**	**74.848.340.932**	**73.147.669.742**
1. Vay ngắn hạn tiền VNĐ	***34.312.653.030***	***43.500.000.000***	***36.409.183.935***
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	*34.312.653.030*	*43.500.000.000*	*36.409.183.935*
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	**5.867.848.000**	**31.348.340.932**	***1.095.718.506***
2.1 Tiền VNĐ	5.867.848.000	10.197.813.625	1.095.718.506
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	*1.867.848.000*	*1.867.813.625*	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	*4.000.000.000*	*8.330.000.000*	1.095.718.506
3. Vay ngắn hạn Tiền USD	-	***21.150.527.307***	***35.642.767.301***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	-	*21.150.527.307*	*35.642.767.301*
II. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**78.195.317.674**	**88.235.623.596**	**103.651.441.423**
1. Vay dài hạn tiền VNĐ	***78.195.317.674***	***88.235.623.596***	**103.651.441.423**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	*1.867.813.625*	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	*76.327.504.049*	*88.235.623.596*	103.651.441.423
Tổng Cộng	**118.375.818.704**	**163.083.964.528**	**176.799.111.165**

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018, 2019 và BCTC quý III/2020 của Công ty)

Trong những năm vừa qua, các khoản vay của Công ty chủ yếu là vay các ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 11/10/2019, cụ thể:

  + Hạn mức cho vay: không vượt quá 65.000.000.000 đồng

  + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ và không quá 5 tháng

  + Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C

  + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 4,5% đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần

+ Biện pháp đảm bảo: là tài sản dảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/5/2018; hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/4/2018; hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/5/2018 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/8/2018

+ Số dư tại ngày 30/9/2020 là: 63.213.119.960 VND, trong đó số dư VND: 36.409.183.935 VND, Số dư USD: 1.543.291,57 USD tương đương: 35.642.767.301 VND

- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Đinh theo hợp đồng vay thực hiện Dự án đầu tư số 01/2017/HĐCVDA/7300035 ngày 10/10/2017, cụ thể:

+ Giới hạn cấp tín dụng: 5.726.000.000 đồng

+ Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay

+ Mục đích vay vốn: Thanh toán phương án nhập khẩu máy móc, thiết bị kéo sợi OE theo hợp đồng số 35/DV-HY/17 ngày 19/9/2017 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng và Toponn International Co.Ltd

+ Lãi suất cho vay: 2 năm đầu lãi suất cố định 9,5%/năm/. Sau 2 năm lãi suất cho vay là lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam + 3,5% nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm cho vay sản xuất kinh doanh đối với khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME)

+ Số dư khoản vay này tại ngày 31/12/2019 là 1.867.813.625 đồng, trong đó nợ đến hạn trả năm 2020 là 1.867.813.625 đồng

- (3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018/HĐCVDAĐT/NHCT360-VUDANG ngày 20/4/2018, cụ thể:

+ Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 đồng. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2019-HĐCV-SĐBS/NHCT360-VUDANG ngày 26/4/2019, hạn mức cho vay không vượt quá 115.600.000.000 đồng

+ Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên

+ Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần

+ Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/3/2018 và các hợp đồng thế chấp/Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan. Tài sản đảm bảo chủ yếu là các tài sản cố định hữu hình bao gồm: hệ thống nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất...hình thành từ quá

trình đầu tư xây dựng nhà máy sợi của Công ty. Tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình đem thế chấp tại thời điểm 31/12/2019 là 139.774.074.533 đồng.

+Số dư tại ngày 30/6/2020 là: 104.747.159.929 VND, trong đó nợ đến hạn trả năm 2020 là: 1.095.718.506 VND.

11.6 Tình hình công nợ của Công ty

❖ **Các khoản phải thu**

Bảng 19: Chi tiết các khoản phải thucủa Công ty

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/9/2020
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	**4.343.306.982**	**67.778.761.543**	**54.639.454.563**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	25.922.476.435	48.344.539.444
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.343.306.982	41.856.285.108	6.293.811.140
II. Các khoản phải thu dài hạn	**2.462.370.000**	**2.462.370.000**	**2.462.370.000**
1. Phải thu dài hạn khác	2.462.370.000	2.462.370.000	2.462.370.000
Tổng cộng	**6.805.676.982**	**70.241.131.543**	**57.101.824.563**

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018, 2019và BCTC quý III/2020 của Công ty)

Các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty chỉ bao gồm phải thu ngắn hạn của khách hàng và trả trước cho người bán. Năm 2019, cả 2 khoản mục này đều tăng mạnh khiến tổng các khoản phải thu ngắn hạn tăng từ 4,34 tỷ đồng lên 67,78 tỷ đồng.Phải thu khách hàng tại thời điểm cuối năm 2019 là 25,92 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là khoản phải thu với Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Vượng với giá trị 19,49 tỷ đồng. Đây là khách hàng lâu năm, thân thiết nên giá trị hàng hóa cung cấp hàng năm thương đối lớn. Đồng thời, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng cũng luôn thực hiện thanh toán đúng hạn theo như quy định về điều khoản thanh toán trong các hợp đồng. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thu hồi toàn bộ công nợ tại thời điểm 31/12/2019 với Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Vượng.

Bên cạnh đó, trong năm năm 2019, Công ty đã thực hiện ứng trước tiền hàng cho một số nhà cung cấp như Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Linh Khoa để được hưởng những ưu đãi về giá nguyên vật liệu. Đồng thời, do nhu cầu mở rộng quy mổ sản xuất, Công ty còn thực hiện ứng trước cho một số đơn vị như JinhuayueLimited,ChinoMachineryInternational Limitedđể thực hiện đầu tư mua sắm máy chải, máy mài kim, máy kéo sợi OE....

Phải thu dài hạn của Công ty chỉ bao gồm phải thu dài hạn khác với số dư khoảng 2,46 tỷ đồng. Đây là khoản ký quỹ với Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình để bảo đảm thực hiện dự

án đầu tư xây dựng Nhà máy sợi theo thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 52/TTKQ-SKHĐT ngày 31/8/2017 và quyết định số 19/QĐ-SKHĐQT ngày 24/4/2018 về việc hoàn trả tiền ký quỹ thực hiện dự án. Theo đó, 50% số tiền nộp ký quỹ theo dự án điều chỉnh là 2.462.370.000 đồng.

❖ **Các khoản phải trả**

Công ty không có nợ phải trả quá hạn và các khoản phải trả, phải nộp Nhà nước quá hạn.

Bảng 20: Chi tiết các khoản phải trảcủa Công ty

Đơn vị: đồng

Khoản mục	31/12/2018	31/12/2019	30/9/2020
I. Các khoản phải trả ngắn hạn	**54.750.091.639**	**84.595.127.459**	**132.098.644.719**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	3.672.799.188	595.060.218	58.067.776.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.072.882.391	5.926.676.072	104.702.988
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	58.650.562	2.099.279.365	641.736.256
4. Phải trả người lao động	606.034.605	913.082.378	127.069.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	159.223.863	212.688.494	-
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	40.180.501.030	74.848.340.932	73.147.669.742
II. Các khoản phải trả dài hạn khác	**89.914.250.130**	**88.235.623.596**	**103.651.441.423**
1. Phải trả dài hạn khác	11.718.932.456	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	78.195.317.674	88.235.623.596	103.651.441.423
Tổng	**144.664.341.769**	**172.830.751.055**	**235.750.086.142**

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018, 2019 và BCTC quý III/2020 của Công ty)

Năm 2019, Công ty thực hiện vay thêm vốn để đầu tư vốn lưu động, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khiến các khoản vay và nợ thuê tài chính tăng. Đây là nguyên nhân chính khiến các khoản phải trả tăng từ 144,66 tỷ đồng lên 172,83 tỷ đồng ở thời điểm cuối năm.

Số dư các khoản phải trả người bán cuối năm 2019 chỉ còn 595 triệu đồng cho thấy

trong năm Công ty đã thực hiện thanh toán các khoản nợ với các nhà cung cấp. Điều này giúp Công ty tạo được ấn tượng tốt với các nhà cung cấp, dễ dàng trong việc thỏa thuận các điều khoản ưu đãi về giá cả cũng như thời hạn thanh toán.

Số dư phải trả dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2018 là 11,72 tỷ đồng. Đây là khoản phải trả liên quan đến việc hợp tác đầu tư của Công ty với một số cá nhân do trong năm 2018, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng hợp tác đầu tư với một số cá nhân để thực hiện dự án xây dựng nhà máy sợi tại địa chỉ Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình... Số dư các khoản phải trả dài hạn khác chính là dư nợ hợp tác kinh doanh với các cá nhân trên.Tuy nhiên, tính đến thời điểm 31/12/2019 các cá nhân này đã rút vốn trước hạn và không được hưởng bất kỳ khoản lợi nhuận nào theo như quy định tại hợp đồng.

11.7 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 21: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019	09 tháng đầu năm 2020
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn *TSLĐ/Nợ ngắn hạn*	Lần	1,11	1,84	0,96
- Hệ số thanh toán nhanh *(TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn*	Lần	0,25	1,14	0,55
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,73	0,55	0,62
- Hệ số Nợ/VCSH	Lần	2,71	1,24	1,65
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
- Vòng quay hàng tồn kho *GVHB/Hàng tồn kho bình quân*	Lần	2,72	4,61	2,82
- Vòng quay tổng tài sản (DTT/Tổng tài sản bình quân)	Lần	0,59	1,06	0,52
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019	09 tháng đầu năm 2020
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/DTT	%	0,44	2,77	1,93
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/VCSH BQ	%	0,86	7,75	2,44
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,26	2,93	1,00
- Tỷ suất Lợi nhuận hoạt động SXKD/DTT	%	0,56	3,56	3,18

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018, 2019 và BCTC quý III/2020của Công ty)

Khả năng thanh toán của Công ty khá an toàn, thể hiện qua chỉ số khả năng thanh toán ngắn hạn luôn lớn hơn 1 cho thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn của mình. Năm 2018, hệ số khả năng thanh toán nhanh nhỏ hơn 1 do tỷ trọng hàng tồn kho tương đối lớn nhưng năm 2019 đã tăng lên 1,14 lần cho thấy hệ số khả năng thanh toán nhanh đang được cải thiện.

Về cơ cấu vốn: Hệ số nợ có xu hướng giảm trong năm 2019giúp giảm bớt áp lực thanh toán nợ và lãi vay đúng hạn và tăng tính tự chủ về mặt tài chính cho Công ty.

Về các chỉ tiêu năng lực hoạt động: Vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản năm 2019 đều tăng gần 2 lần so với năm 2018 cho thấy năng lực hoạt động của Công ty đã được nâng lên rõ rệt, quy mô sản xuất kinh doanh phát triển tốt.

Về các chỉ tiêu khả năng sinh lời: Năm 2019, cùng với việc mở rộng quy mô sản xuất, gia tăng doanh thu thì các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của Công ty cũng có sự tăng trưởng đáng kể. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) năm 2019 đạt 7,75%.

12. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

12.1 Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
2	Vũ Tuấn Phương	Thành viên HĐQT điều hành
3	Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQTkhông điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh
4	Vũ Anh Lưỡng	Thành viên HĐQT không điều hành
5	Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT độc lập

❖ **Ông Mai Anh Tuấn – Chủ tịch HĐQT**

- Họ tên : Mai Anh Tuấn
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 20/01/1972
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Phường Tràng Thi, Tp Nam Định, Nam Định
- Địa chỉ hiện tại : Phường Tràng Thi, Tp Nam Định, Nam Định
- Số CMND : 162119515; Nơi cấp: Công an Nam Định; Ngày cấp: 21/05/2008
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư chuyên ngành kéo sợi
- Số điện thoại : 0983 098 886
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức : Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
1996 - 2013	Công ty TNHH Bình Minh (Bitexco)	Cán bộ Kỹ thuật sợi
2013 - 04/2018	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Quản đốc phân xưởng
05/2015 –03/2020	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Thành viên HĐQT
05/2018 – 03/2020	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ	Phó Giám đốc

	Đăng	
04/2020 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của cá nhân và những người liên quan : + Sở hữu cá nhân: 30.000 cổ phần chiếm 0,23% vốn điều lệ;
  + Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Những khoản nợ với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan với Công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

❖ **Ông Vũ Tuấn Phương–Thành viên Hội đồng quản trị**

- Họ tên : Vũ Tuấn Phương
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 22/12/1976
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : TTF361, Xuân Đỉnh, Từ Liêm, Hà Nội
- Địa chỉ hiện tại : TTF361, Xuân Đỉnh, Từ Liêm, Hà Nội
- Số CMND : 025076000008; Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư; Ngày cấp: 09/04/2013

- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ tài chính
- Số điện thoại : 0903 022 222
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức : Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
- Quá trình công tác:

Thời gian	Cơ quan công tác	Chức vụ
2000 - 3/2003	Công ty Bảo hiểm PJico	Nhân viên
2003 - 3/2008	Công ty Vạn Tường	Giám đốc chi nhánh
4/2008 - 2013	Công ty Bảo hiểm MIC	Phó Tổng Giám đốc
11/2010 - 11/2017	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	Giám đốc
2013 - 11/2017	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Phó Giám đốc
12/2017 –03/2020	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Giám đốc
05/2015 – 03/2020	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Chủ tịch HĐQT
04/2020 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của cá nhân và những người liên quan : + Sở hữu cá nhân: 6.579.000 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ;
  + Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Những khoản nợ với : Không

Công ty

- Lợi ích liên quan với Công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

❖ **Bà Hoàng Thu Hương - Thành viên HĐQT**

- Họ tên : Hoàng Thu Hương
- Giới tính : Nữ
- Ngày sinh : 10/11/1979
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số nhà 23/1/4 đường Doãn Khuê, tổ 17, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình
- Địa chỉ hiện tại : Số nhà 23/1/4 đường Doãn Khuê, tổ 17, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình
- Số CMND : 151269008; Nơi cấp: Công an Thái Bình; Ngày cấp: 25/04/2011
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán
- Số điện thoại : 0979 485 979
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức :Thành viên HĐQT

- Quá trình công tác:

Thời gian	Cơ quan công tác	Chức vụ
5/2004 - 03/2008	Công ty TNHH Huy Thành	Nhân viên kế toán
4/2008 - 11/2017	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	Kế toán trưởng

11/2017 - 06/2020	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Kế toán trưởng
05/2015 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Thành viên HĐQT

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của cá nhân và những người liên quan : + Sở hữu cá nhân: 30.000 cổ phần chiếm 0,23% vốn điều lệ;
  + Sở hữu của người có liên quan: 4.300 cổ phần, chiếm 0,03% vốn điều lệ
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Những khoản nợ với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan với Công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

❖ **Ông Vũ Anh Lưỡng - Thành viên HĐQT**

- Họ tên : Vũ Anh Lưỡng
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 16/09/1952
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Chí Tiên – Thanh Ba – Phú Thọ
- Địa chỉ hiện tại : Chí Tiên – Thanh Ba – Phú Thọ
- Số CMND : 025052000008; Nơi cấp: Cục Cảnh sát DDKQL cư trú

và DLQG về dân cư, ngày cấp: 13/12/2012

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân
- Số điện thoại : 0987116688
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức :Thành viên HĐQT
- Quá trình công tác:

Thời gian	Cơ quan công tác	Chức vụ
1969 - 1976	Đại đội trưởng Bộ đội chống Mỹ	
1976 - 1990	Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Chuyên Viên
1990 - 2012	Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng	Vụ trưởng
10/2012 - nay	Nghỉ hưu	
14/12/2017 - 25/12/2017	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Linh Khoa	Giám đốc
05/2015 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Thành viên HĐQT

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của cá nhân và những người liên quan : + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ;
  + Sở hữu của người có liên quan: 6.579.000 cổ phần, chiếm 51% vốn điều lệ
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Những khoản nợ với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan với Công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn : Không

với Công ty

❖ **Bà Nguyễn Thị Mai - Thành viên HĐQT**

- Họ tên : Nguyễn Thị Mai
- Giới tính : Nữ
- Ngày sinh : 27/4/1983
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Vũ Ninh – Kiến Xương – Thái Bình
- Địa chỉ hiện tại : Vũ Ninh – Kiến Xương – Thái Bình
- Số CMND : 034183006255 Nơi cấp: Cục ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư, ngày cấp: 25/10/2016
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Công nghệ kéo sợi
- Số điện thoại : 0337 797 162
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức :Thành viên HĐQT
- Quá trình công tác:

Thời gian	Cơ quan công tác	Chức vụ
2007 - 2015	Công ty TNHH Bình Minh (Bitexco)	Nhân viên kỹ thuật
2015 - nay	Công ty TNHH Bình Minh (Bitexco)	Phó Phòng kỹ thuật
05/2015 – nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Thành viên HĐQT

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Phó Phòng kỹ thuật tại Công ty TNHH Bình Minh (Bitexco)
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của cá nhân và những người liên quan : + Sở hữu cá nhân: 350 cổ phần chiếm 0,003% vốn điều lệ;
  + Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm

0% vốn điều lệ

- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Những khoản nợ với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan với Công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

12.2 Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
2	Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
3	Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

❖ **Ông Vũ Tuấn Phương – Tổng Giám đốc**

(Như đã nêu tại mục Sơ yếu lý lịch của Thành viên Hội đồng quản trị)

❖ **Ông Mai Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc**

(Như đã nêu tại mục Sơ yếu lý lịch của Chủ tịch Hội đồng quản trị)

❖ **Ông Vũ Hoàng Nam - Phó Tổng Giám đốc**

- Họ tên : Vũ Hoàng Nam
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 22/06/1978
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : P1006, CT3D, KĐT Nam Cường, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

- Địa chỉ hiện tại : P1006, CT3D, KĐT Nam Cường, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
- Số CMND : 012566463; Nơi cấp: Công an Hà Nội; Ngày cấp: 22/04/2011
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng
- Số điện thoại : 0972 419 615
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức : Phó Tổng Giám đốc kiêm Người được ủy quyền CBTT
- Quá trình công tác:

Thời gian	Cơ quan công tác	Chức vụ
9/2009 –8/2019	Công ty Vạn Tường - Quân khu 5	Giám đốc
9/2019 –03/2020	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Phó Giám đốc
04/2020 – nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Phó Tổng Giám đốc
05/2020– nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Người được ủy quyền CBTT

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của cá nhân và những người liên quan : + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ;
  + Sở hữu của người có liên quan: 6.579.000 cổ phần, chiếm 51% vốn điều lệ
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Những khoản nợ với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan với Công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn : Không

với Công ty

12.3 Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Phạm Thị Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Nguyễn Linh Chi	Thành viên Ban Kiểm soát

❖ **Bà Đoàn Thị Vui – Trưởng Ban kiểm soát**

- Họ tên : Đoàn Thị Vui
- Giới tính : Nữ
- Ngày sinh : 25/01/1990
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình.
- Địa chỉ hiện tại : Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình.
- Số CMND : 036190000248; Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư; Ngày cấp: 06/04/2015
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán
- Số điện thoại : 0392762228
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức : Trưởng Ban kiểm soát
- Quá trình công tác

Thời gian	Cơ quan công tác	Chức vụ
2010 - 2013	Công ty TNHH Hưng Thịnh	Nhân viên Kế toán

2013-2016	Công ty TNHH Hưng Thịnh	Phó phòng Kế toán
2016- 05/2018	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Phó phòng Kế toán
05/2018 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Trưởng Ban kiểm soát

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của cá nhân và những người liên quan : + Sở hữu cá nhân: 350 cổ phần chiếm 0,003% vốn điều lệ;
  + Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Những khoản nợ với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan với Công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

❖ **Bà Phạm Thị Phượng – Thành viên Ban kiểm soát**

- Họ tên : Phạm Thị Phượng
- Giới tính : Nữ
- Ngày sinh : 08/01/1988
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Tổ 5, P. Tiền Phong, Tp Thái Bình, Thái Bình
- Địa chỉ hiện tại : Tổ 5, P. Tiền Phong, Tp Thái Bình, Thái Bình
- Số CMND : 036188008138; Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội;

Ngày cấp: 04/10/2019

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán
- Số điện thoại : 0967656562
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức : Thành viên Ban kiểm soát
- Quá trình công tác

Thời gian	Cơ quan công tác	Chức vụ
2010 - nay	Công Ty Cổ Phần Vghau	Nhân viên kế toán
05/2018 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Thành viên BKS

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Nhân viên kế toán tại Công ty Cổ phần Vghau
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của cá nhân và những người liên quan : + Sở hữu cá nhân: 100 cổ phần chiếm 0,001% vốn điều lệ;
  + Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Những khoản nợ với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan với Công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

❖ **Nguyễn Linh Chi – Thành viên Ban kiểm soát**

- Họ tên : Nguyễn Linh Chi
- Giới tính : Nữ

- Ngày sinh : 19/08/1995
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Thôn 3, Vũ Hòa, Kiến Xương, Thái Bình
- Địa chỉ hiện tại : Thôn 3, Vũ Hòa, Kiến Xương, Thái Bình
- Số CMND : 152073797; Nơi cấp: Công an Thái Bình; Ngày cấp: 27/05/2010;
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán
- Số điện thoại : 0362 260 907
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức : Thành viên Ban kiểm soát kiêm Nhân viên kinh doanh

- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
2017 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Nhân viên kinh doanh
05/2018 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Thành viên Ban kiểm soát

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của cá nhân và những người liên quan : + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ;
  + Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Những khoản nợ với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan với : Không

Công ty

- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

12.4 Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Phạm Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng

❖ **Bà Phạm Thị Như Quỳnh – Kế toán trưởng**

- Họ tên : Phạm Thị Như Quỳnh
- Giới tính : Nữ
- Ngày sinh : 09/09/1989
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : SN 95, tổ 3, Phường Tiền Phong, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình
- Địa chỉ hiện tại : SN 95, tổ 3, Phường Tiền Phong, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình
- Số CMND : 034189007610; Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; Ngày cấp: 04/01/2019;
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán
- Số điện thoại :0969 169 595
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức : Kế toán trưởng

- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
7/2011 – 05/2013	Công ty cổ phần dụng cụ thể dục thể thao PACIFIC	Kế toán viên

6/2013 - 06/2016	Công ty cổ phần dụng cụ thể dục thể thao PACIFIC	Kế toán tổng hợp
07/2016 - 12/2018	Công ty cổ phần dụng cụ thể dục thể thao PACIFIC	Kế toán trưởng
01/2019 - 06/2020	Công ty Cổ phần đầu tư & thương mại Vũ Đăng	Phó phòng Tài chính kế toán
07/2020 - nay	Công ty Cổ phần đầu tư & thương mại Vũ Đăng	Kế toán trưởng

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của cá nhân và những người liên quan : + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ;
  + Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Những khoản nợ với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan với Công ty : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

13. Tài sản

13.1 Tài sản cố định

Bảng 22: Tình hình tài sản đang sử dụng của Công ty tại thời điểm 30/9/2020

Đơn vị: đồng

STT	Tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá (%)
I	**Tài sản cố định hữu hình**	**161.101.829.682**	**139.747.714,805**	**86,74**
1	Nhà cửa và vật kiến trúc	38.624.753.471	35.198.511.455	91,13
2	Máy móc thiết bị	120.683.170.961	103.128.506.383	85,45

3	Phương tiện vận tảithiết bị truyền dẫn	1.646.637.976	1.320.065.115	80,17
4	Thiết bị dụng cụ quản lý	147.267.274	100.631.852	68,33
II	**Tài sản cố định vô hình**	**202.768.000**	**169.845.451**	**83,76**
1	Phần mềm kế toán	202.768.000	169.845.451	83,76
Tổng cộng		**161.304.597.682**	**139.917.560.256**	**86,74**

(Nguồn: BCTC quý III/2020của Công ty)

13.2 Hiện trạng sử dụng đất

Trong các năm qua, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng đã sử dụng đất đúng mục đích và khai thác một cách có hiệu quả vào hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, việc quản lý đất đã đảm bảo theo đúng các quy định của Luật đất đai cũng như các quy định khác của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Bảng 23: Diện tích đất đai Công ty đang quản lý, sử dụng

Đơn vị: đồng

STT	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Căn cứ pháp lý	Thực trạng sử dụng đất		Thời hạn thuê	Chi phí thuê/năm	Hình thức đóng phí thuê đất
				Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)			
1	Thửa đất số 398, tờ bản đồ số 1, cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	19.985,4	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK900773 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình cấp ngày 30/08/2019	(1) Xưởng sản xuất + Nhà kho (số 1)	6.342,2	49 năm	139.879.800	Trả tiền thuê đất hàng năm
				(2) Xưởng sản xuất + Nhà kho (số 2)	1.787			
				(3) Nhà hành chính	374,8			

STT	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Căn cứ pháp lý	Thực trạng sử dụng đất		Thời hạn thuê	Chi phí thuê/năm	Hình thức đóng phí thuê đất
				Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)			
				(4) Các hạng mục khác	13.089,7			

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

13.3 Chi phí xây dựng dở dang

Bảng 24: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	30/9/2020
1	Mua sắm tài sản cố định	859.004.913	4.430.090	90.610.971.457
2	Xây dựng cơ bản	33.757.141.954	743.899.000	13.834.020.686
	Tổng Cộng	**34.616.146.867**	**748.329.090**	**104.444.992.143**

(Nguồn: BCTC được kiểm toán năm 2018, 2019 và BCTC quý II/2020 của Công ty)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong (nay là xã Đông Quan), huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Cụ thể:

- Căn cứ theo quyết định số 3770/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng "Nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình" và Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất sợi, Công ty được phê duyệt thực hiện đầu tư cải tạo Nhà hành chính, nhà ăn ca thành 2 tầng, cải tạo xưởng sản xuất, kho thành phẩm, kho nguyên vật liệu thành xưởng sản xuất, xây dựng mới kho số 1 và kho số 2, xây dựng mới nhà cơ khí, kho chất thải nguy hại, kho phụ trợ.

14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong những năm tiếp theo

14.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong những năm tiếp theo

Bảng 25: Kế hoạch sản xuất kinh doanhcủa Công ty

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Năm 2021	
		Giá trị	% tăng giảm so với thực hiện năm 2019	Giá trị	% tăng giảm so với kế hoạch năm 2020
Vốn điều lệ	129.000	129.000	-	250.000	93,8
Doanh thu thuần	277.145	350.000	26,29	500.000	28,57
Lợi nhuận sau thuế	7.482	12.000	60,38	20.000	66,67
Tỉ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,77	3,42	23,78	4	16,96
Tỉ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	8,26	9,3	12,59	8	(13,98)

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

14.2 Căn cứ để đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong những năm tiếp theo

Kế hoạch kinh doanh trong năm 2020 và 2021 sắp tới được xây dựng dựa trên các giả định chắc chắn và mang tính thận trọng cao về tình hình kinh tế nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh nói riêng của Công ty. Cụ thể như:

- Việc các hiệp định thương mại tự do có hiệu lực là cơ hội cho ngành dệt may nói chung và Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng nói riêng trong việc tìm kiếm các thị trường xuất khẩu mới với những ưu đãi về thuế;
- Với phân khúc thị trường ở mức thấp và trung bình nên thị trường tiêu thụ của Vũ Đăng rất rộng, ổn định. Sản phẩm sợi OE của Công ty có chi phí sản xuất thấp hơn và không bị ảnh hưởng bởi chiến tranh thương mại Mỹ Trung như sợi cọc.
- Công ty có một hệ thống khách hàng lâu năm, ổn định cả trong và ngoài nước.
- Năm 2019, Công ty đã triển khai dự án mở rộng nhà máy sản xuất sợi, nâng công suất lên gấp gần 3 lần so với công suất ban đầu.

Bảng 26: Kế hoạch sản xuất giai đoạn 2020 – 2021

Sản phẩm	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021
Sợi	Tấn	5.834	7.875
Khăn	Tấn	150	500
Tổng cộng		**5.984**	**8.375**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

- Thị trường khăn xuất khẩu sang Nhật tiềm năng rất lớn, đem lại doanh thu xuất khẩu cao. Doanh thu xuất khẩu sang Nhật và Trung Quốc trong năm 2019 vừa qua của Công ty rất tốt, là tiền đề để Công ty hoàn thành kế hoạch giai đoạn 2020 – 2021.
- Tính từ đầu năm 2020 đến nay, ngành dệt may nói chung cũng như Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng đã phải chịu những ảnh hưởng tiêu cực do dịch bệnh COVID-19 đem lại. Để giảm thiểu tối đa những tác động do dịch bệnh, Ban Lãnh đạo Công ty đã chủ động áp dụng các biện pháp cắt giảm tối đa các chi phí không cần thiết. Công ty cũng tích cực đẩy mạnh các giải pháp phòng chống dịch bệnh, đảm bảo tuyệt đối an toàn về sức khỏe cho toàn bộ cán bộ công nhân viên, hạn chế tối đa sự lây lan dịch bệnh trong cộng đồng. Đồng thời, Ban Lãnh đạo cũng tiến hành xây dựng kế hoạch phân phối sản phẩm để đảm bảo hoàn thành kế hoạch đã đặt ra. Kế hoạch phân phối được xây dựng dựa trên tình hình phân phối thực tế của các năm trước và căn cứ trên các hợp đồng kinh tế đã ký trong năm 2020. Cụ thể, kế hoạch phân phối trong năm 2020 như sau:

Bảng 27: Kế hoạch phân phối trong năm 2020

Đơn vị: đồng

Khách hàng	Giá trị cung cấp dự kiến
Thị trường nội địa	**70.000.000.000**
1. Công ty TNHH Dệt may Xuất khẩu Đăng Dương	28.000.000.000
2. Công ty TNHH Dệt nhuộm Minh Tâm	14.000.000.000
3. Khác	28.000.000.000
Thị trường xuất khẩu	**280.000.000.000**
1. Trung Quốc	212.000.000.000

Khách hàng	Giá trị cung cấp dự kiến
2. Nhật Bản	25.000.000.000
Khác	43.000.000.0000
Tổng cộng	**350.000.000.000**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

Trước những tác động tiêu cực của dịch bệnh,hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong những tháng đầu năm cũng bị cũng bị ảnh hưởng đáng kể, đặc biệt là đối với hoạt động xuất khẩu - hoạt động mang lại doanh thu chính cho Công ty trong năm 2019 vừa qua. Nhiều nhà máy dệt tại Trung Quốc (thị trường xuất khẩu sợi lớn nhất của Việt Nam) phải ngưng hoạt động tạm thời do tình hình dịch bùng phát, từ đó giảm nhu cầu nhập khẩu sợi tại Việt Nam. Điều này ảnh hưởng đến hầu hết các doanh nghiệp sản xuất sợi nói chungcũng nhưCông ty nói riêng.

Từ tháng 3, khi dịch bệnh đã dần được kiểm soát ở Trung Quốc thì ở các nước Châu Âu và Châu Mỹ, dịch bệnh có xu hướng bùng phát trên diện rộng. Chính phủ các quốc gia ban hành những biện pháp kiểm soát dịch bệnh như tạm đóng cửa xuất nhập cảnh, hạn chế tụ tập, mua sắm đông người...khiến nhu cầu mua bán hàng tiêu dùng như: dệt may, giày dép... tại nhiều thị trường giảm. Các sản phẩm sợi của Công ty được xuất sang thị trường Trung Quốc nhằm phục vụ cho các nhà máy dệt tại thị trường này dệt vải xuất sang thị trường các nước châu Âu và châu Mỹ. Vì vậy, tuy tính đến tháng 3, cácnhà máy dệt tại Trung Quốc đã mở cửa sản xuất trở lại nhưng do dịch bệnh bùng phát ở Châu Âu và Châu Mỹ khiến thị trường đầu ra của các nhà máy này bị ảnh hưởng. Từ đó, gây ảnh hưởng gián tiếp đến thị trường đầu ra của Công ty. Các đơn hàng xuất khẩu trong quý II/2020 của Công ty hầu hết đều bị tạm hoãn do các điều kiện bất khả kháng khi các quốc gia, trong đó có cả Việt Namyêu cầu đóng cửa các thành phố, thậm chí toàn quốc, người dân được yêu cầu ở nhà. Công ty cũng đã chủ động thực hiện thu hẹp sản xuất do hầu hết các đơn hàng bị tạm hoãn, thực hiện cho nhân viên nghỉ luân phiên vừa để phòng tránh dịch bệnh vừa nhằm tiết kiệm chi phí trong mùa dịch.

Việc các đơn hàng xuất khẩu bị tạm hoãn đã ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2020. Cụ thể, doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 lần lượt là 104,86 tỷ đồng và 2,45 tỷ đồng, giảm lần lượt 21,97 tỷ đồng và 1,55 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019. So với kế hoạch doanh thu lợi nhuận đặt ra năm 2020 là 350 tỷ đồng doanh thu thuần và 12 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế thì Công ty mới chỉ hoàn thành khoảng 24-30% kế hoạch đặt ra. Bước sang quý III/2020, tình hình dịch bệnh tại Việt Nam cũng như Trung Quốc hầu như đã được kiểm soát, Công ty chủ động triển khai các đơn hàng đã bị trì hoãn trong quý II/2020. Doanh thu từ hoạt động xuất khẩu trong các tháng quý III/2020 bước đầu được cải thiện. Cụ thể doanh thu quý III đạt hơn 74 tỷ đồng, so với cùng

kỳ năm 2019 đã tăng 11,24 tỷ đồng. Tuy nhiên, do doanh thu sụt giảm mạnh trong 6 tháng đầu năm 2020 nên tính chung 9 tháng đầu năm 2020, doanh thu giảm khoảng 10,73 tỷ đồng so với cùng kỳ, đạt khoảng 178,95 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2020 đạt 3,46 tỷ đồng, giảm hơn 2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

Dự kiến trong qúy IV/2020, Công ty sẽ triển khai toàn bộ các đơn hàng xuất khẩu còn tồn đọng, cụ thể là các đơn hàng đã ký kết trong tháng 5-6/2020 với các đối tác Trung Quốc và Nhật Bản như Hongkong Lumena International Co.,ltd, Hongkong 5CTong Limited, Xiamen Haixia investment Co., LTD, Feminine Co Ltd.... Tổng giá trị các đơn hàng khoảng 7,07 triệu USD, tương đương hơn 160 tỷ đồng. Đồng thời, kể từ tháng 8/2020, Công ty đã tiếp tục nhận các đơn hàng mới, thời gian thực hiện trong từ tháng 10-12/2020, tổng giá trị các đơn hàng khoảng 1,98 triệu USD, tương đương gần 46 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị doanh thu dự kiến đạt được trong quý IV/2020 là hơn 200 tỷ đồng. Với giá trị doanh thu dự kiến nêu trên thì Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có thể hoàn thành kế hoạch doanh thu lợi nhuận năm 2020.Với năm 2021, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh dựa trên mức tăng trưởng hàng năm và trong điều kiện dự báo tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát tại các quốc gia trên thế giới.

15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Là đơn vị tư vấn tài chính chuyên nghiệp, CTCP Chứng khoán Dầu khí đã thu thập các thông tin, tiến hành nghiên cứu phân tích và đánh giá về hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chúng tôi nhận thấy kế hoạch kinh doanh của Công ty đặt ra trên cơ sở thận trọng dựa vào đánh giá tình hình kinh tế, năng lực sản xuất và kinh nghiệm của bộ máy điều hành. Công ty đã tích cực trong việc đẩy mạnh doanh thu, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh và quản lý. Nếu không có những biến động bất thường gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thì kế hoạch doanh thu và lợi nhuận mà Công ty đề ra trong năm tài chính 2020 là khả thi. Kế hoạch chi trả cổ tức của Công ty vừa đảm bảo được mức lợi tức ổn định cho cổ đông vừa đảm bảo nguồn lợi nhuận để lại nhằm tiếp tục tái đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của tổ chức tư vấn, dựa trên cơ sở các thông tin do Công ty cung cấp, thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính và chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của số liệu được dự báo. Những đánh giá trên đây của tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu,lợi nhuận của Công ty chỉ có ý nghĩa tham khảo cho nhà đầu tư.

16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức niêm yết

Không có.

17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty

Không có.

V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

1. Loại chứng khoán

Cổ phần phổ thông

2. Mệnh giá

10.000 *(Mười nghìn)* đồng

3. Tổng số chứng khoán niêm yết

12.900.000*(Mười hai triệu chín trăm nghìn)* cổ phiếu

4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức niêm yết

4.1. *Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp*

Căn cứ quy định tại Điều 119 Luật doanh nghiệp: "Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông".

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng thành lập ngày 05/4/2013. Tính đến thời điểm hiện tại, cổ phần của cổ đông sáng lập (số cổ phần đăng ký mua tại thời thời điểm đăng ký doanh nghiệp lần đầu và đã góp trong thời hạn 90 ngày) đã hết thời hạn hạn chế chuyển nhượng. Các cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cổ phần sau ngày 05/04/2016.

4.2. *Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng tại Khoản 1d, Điều 53 Nghị định 58/NĐ-CP/2012 ngày 20/07/2012*

Theo quy định tại Khoản 1đ, Điều 53 Nghị định 58/NĐ-CP/2012 ngày 20/7/2012 của Chính phủ về việc Hướng dẫn thi hành một số điều Luật chứng khoán và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, cổ đông là cá nhân, tổ chức có đại diện sở hữu là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty; cổ đông lớn là người có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo.

Tổng số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định trên là: 6.639.800 cổ phiếu chiếm 51,47% trên vốn điều lệ

của Công ty. Cụ thể: số lượng cổ phiếu của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm Soát, Kế toán trưởng bị hạn chế chuyển nhượng 100% trong vòng 06 tháng kể từ ngày niêm yết và hạn chế chuyển nhượng 50% trong 06 tháng tiếp theo:

Bảng 28: Danh sách người sở hữu cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng

STT	Họ và Tên	Số CMND	Chức vụ	Số cổ phần bị hạn chế trong 06 tháng đầu kể từ ngày niêm yết	Số cổ phần bị hạn chế trong 06 tháng tiếp theo
1	Vũ Tuấn Phương	025076000008	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	6.579.000	3.289.500
2	Mai Anh Tuấn	162119515	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	30.000	15.000
3	Hoàng Thu Hương	151269008	Thành viên HĐQT	30.000	15.000
4	Nguyễn Thị Mai	034183006255	Thành viên HĐQT	350	175
5	Đoàn Thị Vui	036190000248	Trưởng Ban kiểm soát	350	175
6	Phạm Thị Phượng	036188008138	Thành viên Ban kiểm soát	100	50
		Tổng cộng		**6.639.800**	**3.319.900**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng)

5. Phương pháp định giá

Giá niêm yết dự kiến được tính theo các phương pháp sau:

- Phương pháp so sánh P/E với các doanh nghiệp khác cùng ngành có cổ phiếu đang niêm yết/đăng ký giao dịch;
- Phương pháp so sánh P/B với các doanh nghiệp khác cùng ngành có cổ phiếu đang niêm yết/đăng ký giao dịch;

5.1. Phương pháp so sánh P/E

Chỉ tiêu	CTCP Vải sợi may mặc miền bắc (TET)	CTCP Sợi Phú Bài (SPB)
EPS (đồng/cổ phần)	1.170	1.288
Giá cổ phiếu tại ngày 02/11/2020 (đồng/cổ phần)	29.900	14.400
P/E (lần)	25,56	16,3
P/E bình quân (lần)	**18,37**	

✓ Phương pháp P/E

P= EPS * P/E bình quân

Trong đó:

- P: Giá 01 cổ phiếu theo phương pháp P/E
- P/E bình quân: là hệ số giá chia cho thu nhập bình quân một cổ phần (EPS) của các công ty cùng ngành tương ứng đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc đang giao dịch trên thị trường giao dịch dành cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM).
- EPS: Thu nhập một cổ phần theo Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 của SVD: **580 đồng/cổ phiếu**.

Giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăngtheo phương pháp P/E = 580 x18,37 = **10.652 đồng/cổ phần.**

5.2. Phương pháp so sánh P/B

Chỉ tiêu	CTCP Vải sợi may mặc miền Bắc (TET)	CTCP Sợi Phú Bài (SPB)
Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 (đồng)	94.070.110.694	91.113.640.280
Số lượng cổ phiếu lưu hành (cổ phiếu)	5.702.940	5.000.000
Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2019 (đồng/cổ phần)	16.495	18.223
Giá cổ phiếu tại ngày 02/11/2020 (đồng/cổ phần)	29.900	14.400

Chỉ tiêu	CTCP Vải sợi may mặc miền Bắc (TET)	CTCP Sợi Phú Bài (SPB)
P/B (lần)	1,81	0,79
P/B bình quân (lần)	**1,3**	

✓ Phương pháp P/B

P=B * P/B bình quân

Trong đó:

- P: Giá 01 cổ phiếu theo Phương pháp P/B
- P/B bình quân: là hệ số giá chia cho giá trị sổ sách bình quân của các công ty cùng ngành cùng quy mô tương ứng đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc đang giao dịch trên thị trường giao dịch dành cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM).
- B: Giá trị sổ sách cổ phiếu SVD tại thời điểm 31/12/2019 theo Báo cáo tài chính kiểm toánnăm 2019 của SVD: **10.834 đồng/cổ phiếu**.

Giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăngtheo phương pháp P/B = 10.834 x 1,3 = **14.100 đồng/cổ phần**

Căn cứ các phương pháp tính giá trên, mức giá dự kiến trong ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếuSVD trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được tính theo tỷ lệ bình quân của 2 phương pháp như sau:

STT	Phương pháp	Giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)
1	Phương pháp so sánh P/B (50%)	7.050
2	Phương pháp so sánh P/E (50%)	5.326
	Giá dự kiến	**12.376**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng đề xuất mức giá niêm yết dự kiến của cổ phiếu SVDtại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là: **12.300 đồng/cổ phiếu.**

6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài (theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật chuyên ngành nếu có)

Hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng giới hạn tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của Công ty là 49%. Sau khi cổ phiếu của Công ty

được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM, tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài sẽ tuân theo quy định tại Điều 1 Khoản 2 của Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 (có hiệu lực từ ngày 01/09/2015) của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, trong đó quy định Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng như sau:

(i) Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo điều ước quốc tế;

(ii)Trường hợp Công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại pháp luật đó;

(iii)Đối với công ty đại chúng hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu của nước ngoài thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 49%;

(iv) Trường hợp công ty đại chúng hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành nghề (mà công ty đó hoạt động) có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác;

(v) Đối với công ty đại chúng không thuộc các trường hợp quy định tại Điểm (i),(ii), (iii), (iv) thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài là không hạn chế, trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác.

Tại thời điểm niêm yết, Công ty không có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu cổ phần Công ty.

7. Các loại thuế có liên quan

7.1. Thuế liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp

- *Thuế giá trị gia tăng:*Công ty áp dụng mức thuế giá trị gia tăng là 10% theo quy định của Pháp luật
- *Thuế thu nhập doanh nghiệp:*Theo Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và Luật số 32/2013/QH13 được Quốc hội ban hành ngày 19/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, thì mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty kể từ ngày 01/01/2016 là 20%.
- *Thuế xuất nhập khẩu*: Công ty có hoạt động xuất khẩu sợi và khăn nhưng thuế xuất khẩu bằng 0 do các mặt hàng xuất khẩu không nằm trong danh mục chịu thuế xuất khẩu theo quy định tại Phụ lục 1, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017. Thuế nhập khẩu của Công ty chủ yếu phát sinh từ hoạt động nhập khẩu máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất sợi. Công ty kê khai và nộp thuế nhập khẩu theo thông báo của Hải quan

7.2. Thuế liên quan đến nhà đầu tư, cổ đông của Công ty

❖ **Đối với nhà đầu tư cá nhân**

Theo Luật Thuế Thu nhập Cá nhân số 04/2007/QH12, ban hành ngày 21/11/2007 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 thì: Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân bao gồm: Thu nhập từ đầu tư vốn (lợi tức cổ tức) và thu nhập từ chuyển nhượng vốn (thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán). Mức thuế suất đối với từng loại như sau:

- Thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn (lợi tức cổ tức): 5%.
- Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán): 0,1%[1]
- Kỳ tính thuế:
  - Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.
  - Kỳ tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau: Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn. Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

❖ **Đối với nhà đầu tư tổ chức**

- Nhà đầu tư là tổ chức đăng ký kinh doanh tại Việt Nam phải chịu một khoản thuế đóng trên phần chênh lệch giá khi bán cổ phiếu như sau:

  Thuế thu nhập từ chênh lệch giá do bán cổ phiếu = Thu nhập chịu thuế x Thuế suất

  Trong đó:

- Thu nhập chịu thuế = Tổng giá trị chứng khoán bán ra trong kỳ - Tổng giá mua chứng khoán được bán ra trong kỳ - Chi phí mua bán chứng khoán + Lãi trái phiếu từ việc nắm giữ trái phiếu.
- Thuế suất = Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp của tổ chức đầu tư. Nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài không có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam, chỉ mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Việt Nam phải chịu một khoản thuế khoán khi bán cổ phiếu như sau:

  Thuế khoán từ việc bán cổ phiếu = Tổng giá trị cổ phiếu bán ra của từng giao dịch chuyển nhượng x 0,1%.

[1] Từ ngày 01/07/2015 đến nay, Thông tư 92/2015/TT-BTC sửa đổi quy định về cách tính thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân cư trú. Theo đó, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT

1. Tổ chức tư vấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ : Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3914 6789 Fax: (84-28) 3914 6969

Website : https://www.psi.vn/

2. Tổ chức kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Trụ sở chính: Tầng 12 tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: (84-24) 3 7425 888Fax: (84-24) 3 7578 666

Website : www.kiemtoanttp.com

VII. PHỤ LỤC

Phụ lục I: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

Phụ lục II: Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng;

Phụ lục III: Báo cáo tài chínhkiểm toán năm 2018 và2019; BCTC quý III/2020 của Công ty

Thái Bình, ngày 13 tháng 11 năm 2020

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ &THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Mai Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Tuấn Phương

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Đoàn Thị Vui

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Như Quỳnh

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Nguyễn Hải Vân Chung